

Số: /TTr-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH**Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình
mục tiêu quốc gia chấn hưng, phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030,
tầm nhìn đến năm 2045**

Kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà

Đồng kính gửi: Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính

Thực hiện Nghị quyết số 572/NQ-UBTVQH15 ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 15 về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 14 giao cho Chính phủ xây dựng Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển văn hóa trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; Thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ, giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan Trung ương có liên quan xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Thực hiện quy định của Luật đầu tư công, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (gọi tắt là *Chương trình*), với một số nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Việc xây dựng và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia góp phần đưa các Nghị quyết, định hướng phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam của Đảng vào cuộc sống, đáp ứng đúng và kịp thời yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển bền vững đất nước ta trong thời kỳ mới, góp phần khơi dậy khát vọng phát triển, khuếch trương hào khí dân tộc và làm cho văn hóa không chỉ thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội Việt Nam mà còn là nguồn lực nội sinh quan trọng, nguồn vốn trực tiếp góp phần thúc đẩy quá trình phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế sâu rộng

Xây dựng và triển khai thành công Chương trình mục tiêu quốc gia tạo ra sự chuyển biến căn bản, to lớn trong sự nghiệp phát triển văn hóa và xây dựng con người Việt Nam, đóng góp quan trọng vào việc bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa trong tình hình mới. Đặc biệt là trong bối cảnh các vấn đề an

ninh phi truyền thống ngày càng trở nên phức tạp hơn và quan trọng hơn, trong đó, vấn đề chủ quyền văn hóa, an ninh văn hóa, an ninh con người đang được đặt ra vô cùng cấp bách và cần thiết. Trong phạm vi hẹp hơn, việc xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia sẽ góp phần tạo ra bước phát triển mới cho sự nghiệp khoa học liên ngành nghiên cứu văn hóa và con người Việt Nam, góp phần xây dựng luận cứ khoa học vững chắc, đáng tin cậy cho sự nghiệp phát triển bền vững văn hóa, con người Việt Nam, giải quyết những vấn đề phức tạp và cấp thiết đang đặt ra trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1. Chương trình nhằm triển khai thực hiện các Nghị quyết, chỉ đạo của Đảng và Quốc hội về chấn hưng, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam

1.1. Đề cương về văn hóa ra đời năm 1943, do đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh khởi thảo, thể hiện tầm nhìn, tư duy chiến lược của Đảng ta về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Đảng ta đã nhất quán quan điểm: phát triển con người phải được đặt vào vị trí trung tâm và là mục tiêu của quá trình phát triển văn hóa. Nền văn hóa mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hóa của nhân dân, nhân dân vừa là chủ thể sáng tạo, trao truyền, đồng thời cũng là chủ thể thụ hưởng những giá trị của nền văn hóa ấy. Một mặt, văn hóa phải hướng mọi sáng tạo, mọi hoạt động phục vụ đông đảo quần chúng nhân dân; mặt khác, cần phải vun đắp cho những tài năng văn hóa nghệ thuật, để có những tác giả với những tác phẩm mang giá trị “đỉnh cao”; kiên quyết chống lại mọi sự xâm lăng về văn hóa, bài trừ các hình thức văn hóa lai căng, mê tín, dị đoan, ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục, tăng cường sức đề kháng, miễn nhiễm với những luận điệu xuyên tạc lịch sử, xuyên tạc sự nghiệp cách mạng và truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII ra Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998, về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” đã thể hiện tư duy lý luận văn hóa một cách toàn diện và sâu sắc trong giai đoạn cách mạng mới. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII, Đảng ta tiếp tục ban hành Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 về xây dựng và phát triển nền văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, trong đó đưa ra các định hướng, nhiệm vụ cụ thể với tinh thần tiếp tục đổi mới, đó là xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi

với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa và chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Tại Kết luận số 76-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp quyết tâm thực hiện có hiệu quả, tạo chuyển biến sâu sắc, toàn diện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã nêu trong Nghị quyết trên.

1.2. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh định hướng phát triển văn hóa và đất nước ta giai đoạn 2021-2030 là “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa”.

Ngày 24/11/2021, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định “Từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta luôn luôn coi trọng vai trò của văn hóa và hết sức quan tâm đến công tác xây dựng văn hóa trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, nhất là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đảng ta xác định: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển đất nước; xác định phát triển văn hóa đồng bộ, hài hòa với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội là một định hướng căn bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, thể hiện tính ưu việt của chế độ ta. Nói sâu sắc, ngắn gọn như Bác Hồ là: "Văn hóa soi đường cho quốc dân đi"!

Tại Nghị quyết số 572/NQ-UBTVQH15 ngày 18/8/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 15 về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 14 tiếp tục giao cho Chính phủ xây dựng Chương trình hoặc Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2022-2030 trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Ngày 20/10/2022, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành Kết luận số 42-KL/TW về kinh tế xã hội năm 2022-2023, trong đó, tại mục 2.7 đã nêu: “triển khai Chương trình quốc gia phát triển văn hóa giai đoạn 2022-2030”.

Tại Hội thảo Văn hóa 2022 “Thế chế, chính sách và nguồn lực phát triển văn hóa”, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ, tại báo cáo tổng kết Hội thảo, đã nêu cụ thể 9 nhóm chính sách và 7 nhiệm vụ cụ thể cần làm ngay, trong đó có nhiệm vụ cần sớm xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa.

2. Chương trình nhằm cụ thể hóa các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển văn hóa của đất nước

2.1. Triển khai cụ thể chiến lược phát triển văn hóa và các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực liên quan

Để cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Quốc hội, Chính

phủ đã xây dựng và ban hành nhiều Chiến lược cụ thể liên quan đến các ngành văn hóa xã hội. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030 trong nhiệm vụ số 6 “*Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân*” cũng đã chỉ rõ nhiệm vụ” phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.”

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030¹ tiếp tục chỉ rõ mục tiêu để phát triển văn hóa trong giai đoạn tới là:

“a) Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những tác động to lớn với kinh tế, xã hội và con người của thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng...

b) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, các đối tượng chính sách và yếu thế; chú trọng phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế.

d) Có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, huy động nguồn lực để phát triển văn hóa, con người”. Trong đó, mục tiêu cụ thể của Chiến lược đã chỉ rõ “Phấn đấu tăng mức đầu tư cho văn hóa tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm”.

Đề ngân sách đầu tư cho phát triển văn hóa, con người Việt Nam phát huy tối đa hiệu quả, “***Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045***” đề xuất các nhiệm vụ nhằm đảm bảo: (i) cụ thể hóa định hướng phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam của Đảng, chiến lược phát triển văn hóa theo từng nhiệm vụ, hoạt động gắn với chỉ tiêu kết quả đặt ra, (ii) không trùng với các đối tượng đầu tư, chi ngân sách thuộc các Chương trình khác đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và bố trí vốn, (iii) đồng thời có bổ sung đưa vào Chương trình một số nhiệm vụ mới để phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam nhưng chưa được phê duyệt tại bất kỳ Chương trình, Đề án, Dự án nào hiện nay.

Chương trình cung cấp tầm nhìn, xác định các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện mục tiêu chấn hưng, phát triển văn hóa một cách khoa học, toàn diện, làm cơ sở cho việc hoạch định và triển khai các nhiệm vụ một cách hợp lý, có hệ thống với những bước đi phù hợp, đảm bảo sự kết hợp thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ban, ngành, các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện

¹ Được phê duyệt tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Chương trình, tránh chồng chéo, trùng lặp.

2.2. Triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hoá và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045, các Chương trình nhằm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo vệ, phát triển văn hóa bền vững, Chương trình nhằm nâng cao, tiếp nối các nhiệm vụ về phát triển văn hóa tại các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, chương trình, đề án, dự án giai đoạn trước và đang triển khai

3. Chương trình nhằm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo vệ, phát triển văn hóa bền vững

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đẩy mạnh hội nhập quốc tế, phát triển văn hóa và con người ở Việt Nam cần đảm bảo sự hài hòa giữa các mục tiêu, điều kiện của riêng quốc gia và khuôn khổ chung được xác lập trên phạm vi toàn cầu. Năm 2015, Liên Hợp Quốc đã ban hành Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, trong đó đặt ra 17 mục tiêu lớn nhằm đưa nhân loại đạt được hòa bình, thịnh vượng và xóa bỏ đói nghèo vào năm 2030. Tại Việt Nam, vào năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua Quyết định số 622/QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Trong Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc, cũng như trong các kế hoạch hành động quốc gia của Việt Nam, văn hóa luôn được khẳng định là một nhân tố quan trọng, có ý nghĩa tích cực trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (tạo công ăn việc làm, đảm bảo công bằng xã hội, và làm phong phú đời sống tinh thần của người dân....)

Việt Nam cũng phê chuẩn nhiều Công ước và văn kiện quốc tế khác² liên quan trực tiếp đến văn hóa do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) khởi xướng. Việt Nam thể hiện cam kết lâu dài đối với việc đưa các mục tiêu phát triển của cộng đồng quốc tế trở thành một phần của chiến lược phát triển quốc gia, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết của việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, thúc đẩy đa dạng văn hóa, đảm bảo quyền tham gia văn hóa của người dân.....

4. Chương trình nhằm nâng cao, tiếp nối các nhiệm vụ về phát triển văn hóa tại các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, chương trình, đề án, dự án giai đoạn trước và đang triển khai như Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020 và đang triển khai như Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai

² Các văn kiện quan trọng nhất bao gồm: Công ước về các biện pháp ngăn cấm xuất nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa (1970), Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (1972), Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (2003), Công ước về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (2005), Tuyên bố chung về Đa dạng Văn hóa (2001), Tuyên bố MONDIACULT về Chính sách văn hóa và Phát triển bền vững (2022).

đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình tổng thể về phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2023-2025, Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025; Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án Đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

5. Giải quyết các vấn đề thực tiễn cấp bách của văn hóa trong thời kỳ mới

Được sự quan tâm mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước, sự cố gắng, nỗ lực của nhân dân, trước hết của đội ngũ những người trực tiếp “làm” văn hóa mà sự nghiệp phát triển văn hóa và xây dựng con người ở nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, yêu cầu của sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững đất nước đang đặt ra cấp bách nhiều vấn đề phức tạp, cần có lời giải ngay, ở những tầm mức mới. Đây chính là những vấn đề mà nếu không giải quyết được thì không thể tạo ra được bước chuyển biến to lớn nhằm chấn hưng, phát triển văn hóa, xây dựng con người như tinh thần của Đại hội Đảng lần thứ XIII yêu cầu. Những vấn đề này bộc lộ qua những hạn chế sau:

Hạn chế về nhận thức, không nhận thức đầy đủ và không đưa đường lối, chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn hoạt động của các ngành, các địa phương bộc lộ qua: Vai trò của văn hoá chưa được xác định đúng tầm, các cấp, các ngành chưa nhận thức một cách sâu sắc và quan tâm đến đầu tư cho văn hóa đúng mức, đầy đủ tương xứng với kinh tế và chính trị; quan điểm, chính sách phát triển văn hóa của Đảng chưa được thể chế hóa kịp thời; môi trường văn hóa, đời sống văn hóa còn hạn chế; các thiết chế văn hóa và di sản văn hóa trên cả nước tiếp tục bị xuống cấp, mai một; hoạt động văn hóa, nghệ thuật không theo kịp tốc độ phát triển mạnh mẽ của kinh tế - xã hội trong bối cảnh Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ số, kinh tế số, công dân số hiện nay.

Những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ mạnh để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội trong khi hoạt động văn hoá ngày càng gắn kết chặt chẽ hơn với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Mọi hoạt động sáng tạo, sản xuất, phổ biến, tiếp nhận các sản phẩm văn hóa nghệ thuật ở nước ta đều phải đáp ứng được hai yêu cầu (i) phải khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần để xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp. (ii) phải khai thác văn hóa như một động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa không chỉ có chức năng bồi đắp về tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ cho xã hội mà còn là động lực, là nguyên nhân, là nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Hạn chế về đội ngũ: đứt gãy thế hệ, thiếu hụt nghiêm trọng cán bộ chuyên nghiệp, trẻ, xứng tầm với nhiệm vụ, bao gồm cả đội ngũ cán bộ quản lý cho tới cán bộ chuyên môn, sáng tác, biểu diễn. Đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ phải đổi

mặt với thị trường, trả lời các câu hỏi của đời sống, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa ngày càng đa dạng, sinh động của các tầng lớp xã hội khác nhau. Nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật của nhân dân tác động mạnh mẽ đến quá trình sáng tạo, sản xuất, quảng bá các sản phẩm này. Đây vừa là thời cơ để đội ngũ văn nghệ sĩ, những doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực này phát huy tài năng, sức sáng tạo, đáp ứng nhu cầu của công chúng, đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức trước sự biến đổi thường xuyên của nhu cầu văn hóa, nghệ thuật của công chúng.

Hoạt động sáng tạo văn hóa của người nghệ sĩ phải bám sát vào đời sống thực tiễn, đối diện thường xuyên với thị trường văn hóa. Mặt khác, mọi hoạt động văn hóa, nghệ thuật đều vừa phải chú ý đến hiệu quả tư tưởng, thẩm mỹ, nghệ thuật, vừa phải chú ý cả về hiệu quả kinh tế - xã hội. Nhiều sáng tác đã không còn đi theo những giá trị văn hóa chuẩn mực truyền thống mà ngày càng pha trộn các giá trị văn hóa ngoại lai có tác động không đúng tới giá trị của cái đẹp trong văn hóa Việt Nam. Nhiều người hoạt động văn hóa nghệ thuật chạy theo xu hướng thương mại hóa, chạy theo thị hiếu thấp kém, tạo ra các sản phẩm văn hóa kém chất lượng làm cho chức năng giáo dục tư tưởng và thẩm mỹ của văn học, nghệ thuật bị suy giảm. Xuất hiện ngày càng nhiều các sản phẩm dễ dãi, thiếu giá trị nghệ thuật, thậm chí cổ xúy cho những xu hướng lệch lạc, ảnh hưởng tới định hướng thẩm mỹ của người dân, đặc biệt là giới trẻ.

Thiếu những sản phẩm văn hóa có giá trị đặc sắc, có tầm vóc xứng đáng với những thành tựu lịch sử của dân tộc trong thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI; chưa tạo được nền tảng vững chắc cho những phát triển đột phá về công nghiệp văn hóa để góp phần chuẩn bị hành trang văn hóa cho dân tộc Việt Nam hội nhập để tỏa sáng. Việc tuyên truyền, quảng bá các tác phẩm văn hóa ngày càng trở nên đa dạng. Quần chúng nhân dân được tiếp cận các sản phẩm văn hóa không chỉ thông qua các phương thức truyền thống (như đi tới rạp xem phim, tới triển lãm xem tranh ...) mà còn được tiếp cận nhanh chóng thông qua môi trường mạng. Thông tin trên môi trường mạng tạo ra sự ưu việt vượt trội về tốc độ và phạm vi, không biên giới cũng tạo ra những thách thức to lớn đối với việc quản lý văn hóa, trong việc chọn lọc tác phẩm có giá trị, ngăn chặn sản phẩm độc hại, truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy, phản động chống phá thành tựu cách mạng, tác động không nhỏ tới an ninh văn hóa.

Mặt khác, hạn chế về nguồn lực chưa cho phép chúng ta truyền bá các tác phẩm văn hóa nghệ thuật có giá trị nghệ thuật cao của Việt Nam ra nước ngoài cũng hạn chế sự hiểu biết của thế giới về con người, đất nước Việt Nam, tạo kẽ hở cho các lực lượng chống phá cách mạng tuyên truyền, quảng bá sai lệch về giá trị văn hóa truyền thống, bôi nhọ giá trị lịch sử của dân tộc. Vấn nạn này ngày càng trở nên vô cùng cấp bách.

Cũng xuất phát từ việc hiểu không thấu đáo về giá trị văn hóa, đặc biệt là giá trị di sản văn hóa, nhiều di tích lịch sử - văn hóa đã bị xâm phạm hoặc trùng tu, sửa chữa dưới hình thức xã hội hóa tùy tiện, không giữ được các giá trị ban đầu. Các thành quả cho đầu tư tôn tạo các di tích thuộc Chương trình mục tiêu

quốc gia về văn hóa giai đoạn 2006-2010 và 2012-2015 dần bị mai một do nguồn kinh phí duy trì, bảo tồn không đảm bảo

Đầu tư ít, manh mún, không thể đa dạng hóa nguồn lực và phương thức đầu tư, khiến cho mọi hoạt động của lĩnh vực văn hóa đều gặp khó khăn gay gắt, hiệu quả không cao. Trước đây, đầu tư cho văn hóa được thực hiện chủ yếu thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Sau khi chương trình này kết thúc vào năm 2015, đầu tư cho văn hóa chủ yếu được thực hiện thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn ở cấp Trung ương và địa phương và từ kinh phí nguồn sự nghiệp hàng năm còn hạn chế (cụ thể, giai đoạn 2017-2021 chỉ chưa đến 1% trong tổng chi ngân sách Nhà nước) nên không đủ để tiếp tục duy trì hoạt động, khai thác vận hành, cải tạo các thiết chế văn hóa, bảo tồn, nâng cấp các di tích lịch sử - văn hóa đang tiếp tục bị xuống cấp cũng như bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học... Một số Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt thời gian qua có hướng tới mục tiêu an sinh xã hội nhưng chưa tạo được động lực, nguồn lực để xây dựng, phát triển văn hóa một cách hiệu quả tổng thể, không hướng tới các sản phẩm văn hóa có giá trị nghệ thuật cao. Chính vì vậy, nhiều mục tiêu ngành văn hóa đặt ra trong Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 trước đây cho đến nay vẫn chưa đạt được.

Với các lý do như trên, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng **“Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045”** với các nhiệm vụ đề xuất đảm bảo: (i) cụ thể hóa định hướng phát triển văn hóa của Đảng, chiến lược phát triển văn hóa theo từng nhiệm vụ, hoạt động gắn với chỉ tiêu kết quả đặt ra, (ii) không trùng với các đối tượng đầu tư, chi ngân sách thuộc các Chương trình khác đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, (iii) đồng thời có bổ sung đưa vào Chương trình một số nhiệm vụ mới để phát triển văn hóa nhưng chưa được phê duyệt tại bất kỳ Chương trình, Đề án, Dự án nào hiện nay.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH³

1. Văn bản chỉ đạo của Đảng

- Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 16 tháng 6 năm 2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới.

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

³ Các văn làm căn cứ xây dựng Chương trình thuộc lĩnh vực liên quan được liệt kê chi tiết tại Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

- Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.

- Bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị văn hoá toàn quốc ngày 24 tháng 11 năm 2021.

- Kết luận số 42-KL/TW ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về kinh tế xã hội năm 2022-2023.

2. Văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009

- Luật Thư viện năm 2019

- Luật Điện ảnh năm 2022

- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022

- Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015

- Luật Quy hoạch năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2018

- Luật Đầu tư công năm 2019

- Luật Đầu tư năm 2020 được sửa đổi, bổ sung năm 2022

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Di sản văn hóa.

- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật.

- Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh.

- Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/09/2017 của Chính phủ quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam.

- Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội.

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26/02/2019 của Chính phủ quy định về hoạt động triển lãm.

- Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.

- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.

- Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh.

3. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định 210/QĐ-TTg ngày 28/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2030.

- Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 30/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2030.

- Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Quá trình xây dựng báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình

- Nghiên cứu tài liệu Báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020 và các tài liệu, tham luận, kiến nghị, tổng kết tại Hội nghị văn hóa toàn quốc năm 2021, Hội thảo khoa học cấp quốc gia năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa (tỉnh Bắc Ninh), kết quả của Tổng kết 80 năm Đề cương về văn hóa Việt Nam.

- Ngày 28 tháng 3 năm 2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã gửi Công văn số 1131/BVHTTDL-KHTC gửi các Viện nghiên cứu, Trường Đại học xin ý kiến về đề xuất chính sách làm cơ sở xây dựng Chương trình. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tiếp thu tối đa ý kiến của các đơn vị và xây dựng dự thảo Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của Chương trình (lần 1).

- Ngày 10 tháng 5 năm 2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã gửi Công văn số 1812/BVHTTDL-KHTC xin ý kiến Bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố về dự thảo Báo cáo Đề xuất chủ trương đầu tư của Chương trình.

- Ngày 25 tháng 5 năm 2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi Công văn số 2032/BVHTTDL- KHTC xin ý kiến địa phương để đề xuất cụ thể nhiệm vụ, kinh phí.

- Ngày 30 tháng 5 năm 2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi Công văn số 2127/BVHTTDL-KHTC đề nghị các Bộ, ngành liên quan cử thành viên tham gia Hội đồng thẩm định cơ sở.

- Tổng hợp tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, Viện nghiên cứu và địa phương (cho đến thời điểm hiện nay đã tổng hợp được 11 Bộ, ngành góp ý, 63 UBND các tỉnh, thành phố gửi văn bản và đề xuất).

- Ngày 21 tháng 6 năm 2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi Công văn số 2474/BVHTTDL-KHTC xin ý kiến các nhà khoa học, chuyên gia trong lĩnh vực văn hóa.

- Ngày 04 tháng 7 năm 2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã gửi Công văn số 2632/BVHTTDL-KHTC xin ý kiến 63 tỉnh, thành phố về dự thảo Báo cáo Đề xuất chủ trương đầu tư của Chương trình (lần 2).

- Ngày 21 tháng 7 năm 2023 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến đối với hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình với sự tham gia của UBND 63 tỉnh/thành phố (trực tuyến), các Bộ, ngành, Liên hiệp, hội liên quan (trực tiếp).

2. Nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương trong Báo cáo chủ trương đầu tư Chương trình (chi tiết như 03 Bảng tiếp thu giải trình ý kiến đính kèm).

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xin giải trình ý kiến của Bộ Tư pháp về tên gọi của Chương trình như sau:

Ý kiến Bộ Tư pháp:

Kết luận số 42-KL/TW ngày 20/10/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2022 - 2023 chỉ đạo “triển khai Chương trình quốc gia phát triển văn hóa giai đoạn 2022 - 2030” (khoản 2.7 Mục 2), Nghị quyết số 572/NQ-UBTVQH ngày 18/8/2022 về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV giao “Khẩn trương xây dựng Chương trình hoặc Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2022 - 2030 trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định” (khoản 2.2 Mục 2)... Do đó, Bộ Tư pháp tán thành về đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến phát triển văn hóa. Tuy nhiên, so với tên của Chương trình được xác định tại các văn bản nêu trên thì tên Chương trình mục tiêu cơ quan soạn thảo gửi lấy ý kiến chưa chính xác, vì vậy, cơ quan soạn thảo cần giải trình kỹ để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Ý kiến giải trình tiếp thu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống nhất với ý kiến của Bộ Tư pháp và sẽ báo cáo Chính phủ về tên gọi Chương trình khi trình Chính phủ xin phê duyệt chủ trương đầu tư; đề nghị giữ nguyên như trong Nghị quyết số 31/NQ-CP giao nhiệm vụ xây dựng Chương trình cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

IV. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên Chương trình: Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Cơ quan chủ trì Chương trình: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu tổng quát

a) Huy động, tập trung nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, tương xứng với vai trò, vị trí của ngành văn hóa trong điều kiện phát triển chung của đất nước, hướng tới mục tiêu đầu tư cho văn hóa chính là đầu tư lâu dài cho tương lai. Phân đầu tăng đầu tư cho phát triển văn hóa ở cả Trung ương và địa phương (tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm).

b) Tạo nên bước chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện trong chấn hưng, phát triển văn hóa và xây dựng con người, hoàn thiện nhân cách, bản sắc và bản lĩnh Việt Nam trong bối cảnh đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những biến đổi về kinh tế - xã hội và môi trường.

trong bối cảnh đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những biến đổi về kinh tế - xã hội và môi trường.

c) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh gắn với xây dựng và hoàn thiện nhân cách con người; xây dựng và triển khai thực hiện các hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ mới. Đẩy mạnh công tác giáo dục văn hóa trong xã hội. Khắc phục sự phân hóa trong thụ hưởng văn hóa giữa các vùng, miền; các tầng lớp dân cư.

d) Xây dựng và hoàn thiện thể chế và thiết chế cho hoạt động văn hóa từ trung ương đến cơ sở. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, chất lượng, hiệu quả. Ưu tiên xây dựng một số công trình văn hóa trọng điểm tầm cỡ quốc gia và khu vực hướng tới kỷ niệm những sự kiện lớn của đất nước từ nay đến 2030 và 2045.

đ) Nâng cao chất lượng công tác giáo dục- đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp văn hóa. Chú trọng xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành và có cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng, đãi ngộ tài năng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Ưu tiên xây dựng lực lượng chủ đạo, nòng cốt trong lĩnh vực văn hóa để phát triển dòng chủ lưu, có vai trò định hướng, dẫn dắt sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

e) Đẩy mạnh việc tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào trong lĩnh vực hoạt động văn hóa, văn nghệ. Nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý trên lĩnh vực chấn hưng, phát triển văn hóa và xây dựng con người. Chú trọng xây dựng và phát triển các lĩnh vực và các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ thanh, thiếu niên, nhi đồng.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1. Mục tiêu cụ thể đến 2030

a) 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 03 loại hình thiết chế văn hóa, gồm: Trung tâm Văn hóa hoặc Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật, bảo tàng, thư viện; 100% đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

b) Phần đầu ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt và khoảng 70% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo; khoảng 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị. Có ít nhất 05 di sản được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) ghi danh theo các Công ước của UNESCO.

c) Bảo đảm ít nhất 75% người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa, nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình của quốc gia và địa phương;

d) Bảo đảm khoảng 85% các địa phương, cơ quan, đơn vị đạt được các danh hiệu văn hóa trong Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và các phong trào thi đua, cuộc vận động về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Kế thừa và phát huy tinh hoa của văn hóa gia đình truyền thống, để xây dựng văn hóa gia đình hiện đại, văn minh.

đ) Hằng năm có từ 10 - 15 công trình nghiên cứu lý luận phê bình văn hóa, nghệ thuật chất lượng được công bố; có 02 tác giả đạt giải thưởng văn học ASEAN và khoảng 20 - 30 tác phẩm, công trình văn hóa, văn học nghệ thuật về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước. Xây dựng Chương trình sáng tác, nghiên cứu về văn hóa - nghệ thuật Việt Nam trong 100 năm (1930 - 2030) dưới sự lãnh đạo của Đảng.

e) Phần đầu tin học hóa 100% các đơn vị thực hiện hoạt động văn hóa, nhất là các đơn vị quản lý nhà nước về văn hóa - nghệ thuật, thực hành, trình diễn văn hóa nghệ thuật.

g) Phần đầu giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp văn hóa, nhất là các ngành điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hóa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, quảng cáo đóng góp 7% GDP; mức tăng trưởng giá trị gia tăng hàng năm trung bình đạt 7%. Phần đầu có từ 01 đến 03 thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở các lĩnh vực thiết kế, ẩm thực, thủ công và nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thông nghe nhìn, điện ảnh, văn học, âm nhạc

h) Phần đầu tăng mức đầu tư cho văn hóa tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hàng năm.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2035

- 100% thư viện trong mạng lưới thư viện đáp ứng điều kiện thành lập và bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định của Luật Thư viện.

- Hoàn thiện Thư viện số quốc gia, xây dựng thư viện thông minh, mở rộng kết nối, tích hợp dữ liệu với các thư viện trong mạng lưới thư viện Việt Nam và quốc tế. 100% thư viện cấp tỉnh, huyện có khả năng kết nối, tích hợp, liên thông dữ liệu với Thư viện Quốc gia, sẵn sàng chia sẻ với thư viện có vai trò quan trọng, thư viện đại học, thư viện chuyên ngành.

- 80% tài liệu cổ, quý hiếm và bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học được số hóa, bảo quản và phát huy giá trị; 80% tài liệu nội sinh, các công trình nghiên cứu khoa học do các thư viện chuyên ngành, thư viện đại học thu thập và quản lý được số hóa.

- 100% công chức, viên chức lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, văn nghệ sĩ thuộc các đơn vị nghệ thuật công lập được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn, bao gồm cả ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng số, ngoại ngữ.

- 100% các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật được trang bị đầy đủ, đồng bộ cơ sở vật chất, nhạc cụ, trang thiết bị thiết yếu phục vụ nhu cầu đào tạo.

- Có 05 trường đại học trọng điểm và 02 Viện nghiên cứu được tập trung đầu tư trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu trọng điểm quốc gia trong các lĩnh vực: Âm nhạc, Mỹ thuật, Sân khấu - Điện ảnh và Văn hóa, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

- 04-06 cán bộ được cử đi thực tập, làm việc ngắn hạn hoặc dài hạn tại các tổ chức quốc tế chuyên ngành về văn hóa, thể thao và du lịch (UNESCO, WIPO, ICCROM,...).

4. Phạm vi, đối tượng thực hiện chương trình

4.1. Phạm vi

- Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước và tại một số quốc gia có mối quan hệ văn hoá lâu dài với Việt Nam. Trong đó, ưu tiên nguồn lực của Chương trình để đầu tư cho các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm theo nhóm mục tiêu đã được xác định.

- Chương trình tập trung vào các hoạt động thuộc các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật cụ thể gồm: di sản văn hóa; văn hóa cơ sở; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; điện ảnh; thư viện; giáo dục văn hóa; đào tạo; văn hóa dân tộc; văn hóa đối ngoại; công nghiệp văn hóa,...

Chương trình không bao gồm các hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bố trí vốn cho hoạt động thường xuyên của các cơ quan quản lý Nhà nước, cho các Chương trình, Đề án, nhiệm vụ khác.

4.2. Đối tượng

- Nhân dân tại các vùng miền của Tổ quốc.

- Kiêu bào ở nước ngoài.
- Các di sản văn hóa thế giới, di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia.
- Các di sản văn hóa phi vật thể trong các danh sách của UNESCO, di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và một số di sản văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu thuộc loại hình tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một; Các di sản tư liệu được ghi danh vào Danh sách quốc gia, khu vực và thế giới; các bảo tàng trong hệ thống bảo tàng công lập; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.
- Các thiết chế văn hóa, không gian văn hóa sáng tạo; không gian văn hóa công cộng, không gian văn hóa cộng đồng; đội tuyên truyền lưu động; các đồn Biên phòng; các cơ sở, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em.
- Đội ngũ văn nghệ sỹ, đội ngũ trí thức, nhân lực quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, đội ngũ công chúng, đặc biệt là công chúng trẻ.

- Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

5. Dự kiến Tổng vốn và cơ cấu huy động nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030

5.1. Tổng kinh phí của Chương trình là: 180.000 tỷ đồng

- Ngân sách trung ương: 108.000 tỷ đồng
- + Vốn đầu tư: 81.000 tỷ đồng;
- + Vốn sự nghiệp: 27.000 tỷ đồng;
- Ngân sách địa phương: 36.000 tỷ đồng;
- Vốn huy động hợp pháp khác⁴ : 36.000 tỷ đồng.

5.2. Cơ sở xây dựng kinh phí của Chương trình

- Kinh phí các hoạt động của Chương trình được tổng hợp, rà soát từ nhu cầu đầu tư của các đơn vị, địa phương.
- Tổng kinh phí của Chương trình được xây dựng căn cứ trên mục tiêu “tăng mức đầu tư cho văn hóa tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm”⁵
- Cơ cấu kinh phí nguồn ngân sách Trung ương, nguồn ngân sách địa phương, nguồn ngân sách hợp pháp khác (xã hội hóa) được xây dựng trên nguyên tắc Trung ương và địa phương cùng bố trí vốn, Nhà nước và nhân dân cùng làm. Đây là nguyên tắc phù hợp với bản chất của các hoạt động văn hóa cũng như quan điểm phát triển văn hóa.

6. Các nhóm dự án của Chương trình

6.1. Phát triển nhân cách văn hóa con người Việt Nam

⁴ Đóng góp tự nguyện từ tổ chức, doanh nghiệp, vốn tín dụng, người dân và cộng đồng

⁵ theo Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030:

a) Mục tiêu

- Hoàn thành 100% việc xây dựng và ban hành các Bộ tiêu chí khung, Bộ tiêu chí cụ thể, phù hợp với đặc điểm địa phương về môi trường văn hóa trong: gia đình; nhà trường; cộng đồng dân cư; các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể; lực lượng vũ trang; doanh nghiệp, tổ chức xã hội, nhằm hình thành các chuẩn mực về văn hóa đạo đức, hành vi ứng xử.

- 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp, tổ chức xã hội các cấp ban hành quy chế hoặc nội quy giao tiếp, ứng xử trong môi trường làm việc.

- 80% ở vùng đồng bằng gia đình giữ vững danh hiệu Gia đình văn hóa, tiêu biểu, hạnh phúc; 60% gia đình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, biên giới giữ vững danh hiệu Gia đình văn hóa, tiêu biểu, hạnh phúc.

- Phấn đấu 100% các gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình; đặc biệt quan tâm hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, gia đình dân tộc thiểu số.

- Phấn đấu 100% các gia đình được tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại.

- Phấn đấu 100% các địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, làng xã.

- Phấn đấu 100% các địa phương có mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở

- Phấn đấu 100% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc

- Phấn đấu hằng năm 90% vụ việc bạo lực gia đình được giải quyết theo quy định pháp luật; 100% người bị bạo lực gia đình được hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu; 100% địa phương có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình, đặc biệt với phụ nữ, người yếu thế và trẻ em.

- 90% các lĩnh vực của văn hóa được luật hóa với các chính sách lớn về văn hóa, tăng cường năng lực thực thi pháp luật.

b) Nội dung nhiệm vụ cụ thể

6.1.1. Xây dựng hệ giá trị đạo đức, chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới

- Xây dựng và triển khai các chuẩn mực/hệ giá trị đạo đức con người Việt Nam (tại các môi trường văn hóa gồm không gian mạng, tham gia giao thông,

trong gia đình, trong nhà trường, trong cơ quan, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang, ngoài xã hội, nơi công cộng...). Ban hành và triển khai hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.

- Xây dựng và triển khai chuẩn mực giao tiếp ứng xử cho con người Việt Nam, biểu dương gương tốt, kịp thời phê phán các hành vi sai trái, tiêu cực.

- Đẩy mạnh việc trao truyền và thực hành các giá trị đạo đức và văn hóa truyền thống của con người Việt Nam (thông qua sinh hoạt, truyền thống gia đình, các hoạt động cộng đồng,...).

- Xây dựng và triển khai các chuẩn mực/hệ giá trị đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên Việt Nam.

- Tăng cường tích hợp các nội dung giáo dục giá trị văn hóa, nghệ thuật dân gian; các loại hình nghệ thuật đặc sắc tiêu biểu trong các môn học và hoạt động giáo dục trong các chương trình giáo dục.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo trong công tác xây dựng văn hóa học đường; đạo đức lối sống, kỹ năng sống, học tập suốt đời. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác văn hóa ứng xử giữa con người với con người, con người với tự nhiên tạo môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

6.1.2. Thúc đẩy quyền, nghĩa vụ, văn hóa sống và làm việc theo pháp luật

- Nâng cao nhận thức và thực hành pháp luật cho con người Việt Nam. Phát huy vai trò, trách nhiệm của mỗi người, mỗi chủ thể văn hóa, phối hợp và có giải pháp đồng bộ đấu tranh loại trừ các quan điểm sai trái, các khuynh hướng sáng tác phản tiến bộ, nhân văn, tha hóa con người trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật; loại trừ các sản phẩm văn hóa độc hại, nội dung trái thuần phong mỹ tục của dân tộc, ảnh hưởng xấu đến xây dựng con người.

- Tăng cường khả năng tiếp cận, thụ hưởng và năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý về văn hóa cho người dân (chú ý trong lĩnh vực sản xuất, bảo tồn, bảo hộ, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, sưu tập, bảo vệ quyền sở hữu các di sản văn hóa...).

- Tập huấn, truyền đạt kiến thức trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực văn hóa cho đội ngũ cán bộ cấp thôn (trưởng thôn, trưởng ban, trưởng ấp, già làng...), tổ chức chi hội đoàn thể, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, nhất là tại các khu vực miền núi để có khả năng thông tin giới thiệu người thuộc diện trợ giúp pháp lý đến các Trung tâm trợ trợ giúp pháp lý khi gặp khó khăn, vướng mắc pháp luật về văn hóa.

6.1.3. Phát triển thể chất và kỹ năng xã hội để phát triển con người toàn diện

- Triển khai chương trình phát triển thể dục thể thao phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam. Tăng cường giáo dục thể chất gắn với giáo dục tri thức tại nhà trường. Đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao của quần chúng.

- Xây dựng, phổ biến tới cộng đồng để bị tổn thương các kỹ năng ứng phó với thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa môi trường, dịch bệnh.

- Tăng cường giáo dục kỹ năng xã hội cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.

6.1.4. Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới

- Xây dựng và phát triển Hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới.

- Hoàn thiện và triển khai Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình; Bộ chỉ số về gia đình hạnh phúc.

- Xây dựng dữ liệu số quốc gia về gia đình.

- Nghiên cứu xây dựng và triển khai các dịch vụ công lĩnh vực gia đình, đặc biệt là các dịch vụ thiết yếu hỗ trợ cho người bị bạo lực gia đình.

- Trợ giúp pháp lý về gia đình: Tăng cường khả năng tiếp cận, thụ hưởng và thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý về hôn nhân và gia đình; nâng cao năng lực thực hiện, sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý cho nạn nhân bạo lực gia đình.

- Phổ biến thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình cho các hộ gia đình; đặc biệt quan tâm hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, gia đình dân tộc thiểu số.

- Tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại.

- Xây dựng các mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình, đặc biệt với phụ nữ, người yếu thế và trẻ em.

- Tăng cường giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc cho đối tượng nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn.

6.1.5. Tăng cường năng lực về hoạch định chính sách, xây dựng, thực thi pháp luật về văn hóa

- Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa.

- Rà soát, hoạch định chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn hóa.

- Tăng cường năng lực về thực thi pháp luật về văn hóa.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Bộ Tư pháp

- Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam
- Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

d) Đối tượng thụ hưởng

Mọi tầng lớp nhân dân

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

6.2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả

a) Mục tiêu

- 100% thành phố trực thuộc Trung ương có tối thiểu 01 công trình văn hóa tiêu biểu (Nhà hát, Tượng đài, Bảo tàng, Thư viện, Trung tâm chiếu phim hoặc Trung tâm Triển lãm) mang đậm nét giá trị văn hóa của thành phố cấp châu lục và quốc tế.

- 100% các đoàn nghệ thuật công lập Trung ương/quốc gia có cơ sở nghệ thuật biểu diễn riêng để tập luyện và biểu diễn, trong đó, ít nhất 50% nhà hát có quy mô tối thiểu 1.200 chỗ ngồi. 100% các đoàn nghệ thuật công lập trên cả nước có cơ sở nghệ thuật biểu diễn lâu dài (sở hữu hoặc thuê).

- 100% các cơ sở nghệ thuật biểu diễn công lập có các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị, nâng cao chất lượng phục vụ, đa dạng các loại hình dịch vụ phục vụ cộng đồng, tăng khả năng kinh doanh, bảo đảm hoạt động bền vững của công trình, đồng thời đáp ứng nhu cầu văn hóa nghệ thuật của nhân dân.

- 100% các không gian triển lãm nghệ thuật công lập Trung ương/quốc gia có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại. 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố trực thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh trên cả nước có không gian triển lãm nghệ thuật có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại.

- Thành phố Hà Nội và thành phố Đà Nẵng có các Tổ hợp Trung tâm Nghệ thuật biểu diễn quốc gia với trang thiết bị hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, có thể trình diễn các loại hình nghệ thuật trong nước và quốc tế, trở thành thương hiệu quốc gia và làm nền tảng phát triển công nghiệp văn hóa. Quy mô công trình tối thiểu đáp ứng quy mô của nhà hát, rạp xiếc cấp đặc biệt theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng với tổng sức chứa trên 3.000 chỗ ngồi.

- 100% các vùng văn hóa đại diện, tiêu biểu có các công trình nhà hát chuyên biệt dành cho loại hình nghệ thuật truyền thống tiêu biểu của địa phương gồm cải lương, đờn ca tài tử, tuồng, dân ca, kịch dân ca, chèo, các loại hình nghệ thuật vùng Tây Bắc,... phù hợp quy hoạch. 100% đô thị loại 1 trở lên, đô thị có tiềm năng du lịch có các Trung tâm nghệ thuật biểu diễn gắn kết với du lịch, từng bước tạo dựng các thương hiệu quốc gia.

- Thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh có các Trung tâm chiếu phim quốc gia hiện đại với quy mô công trình cấp đặc biệt với sức chứa trên 3.000 người, tổ chức các liên hoan phim quốc tế. 100% các đô thị loại 3 trở lên có rạp, phòng chiếu phim với trang thiết bị hiện đại.

- 100% các bảo tàng chuyên ngành công lập cấp quốc gia và của địa phương có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại với quy mô công trình đạt công trình theo quy định của Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021.

- Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam có cơ sở hạ tầng, dịch vụ đồng bộ để trở thành điểm đến “An toàn - Thân thiện - Chất lượng - Hấp dẫn” với lượng khách đạt trung bình khoảng 0,5-0,8 triệu lượt khách/năm.

- 100% các đơn vị hành chính cấp tỉnh, khu kinh tế, khu công nghiệp có Trung tâm Văn hóa đạt chuẩn. 100% các đơn vị hành chính cấp huyện có Trung tâm Văn hóa-Thể thao đạt chuẩn. 100% các đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa-Thể thao, trong đó có 70% đạt chuẩn. 100% các thôn, làng, ấp, bản (và tương đương), khu đô thị mới có Nhà văn hóa-Khu thể thao, trong đó 70% đạt chuẩn.

- 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở các cấp được hỗ trợ trang thiết bị hoạt động, phương tiện chuyên dụng. 100% các Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn (và tương đương) được hỗ trợ kinh phí tổ chức hoạt động.

- 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở các cấp có nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao thường xuyên, đáp ứng nhu cầu người dân trên địa bàn.

- 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tại các khu vực thường xuyên chịu tác động của khí hậu cực đoan, thiên tai có cơ sở vật chất, biện pháp kết hợp chức năng sơ tán, tránh trú nhằm bảo đảm an toàn cho người dân.

- 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tại các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số có biện pháp về cảnh quan, không gian, kiến trúc mang bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo tính gần gũi, thân thuộc, phù hợp lối sống, sinh hoạt, phong tục tập quán địa phương.

- 100% đơn vị hành chính cấp xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao dành cho thanh niên, trẻ em và người cao tuổi. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em. 80% các đơn vị hành chính cấp huyện tại vùng đồng bằng có Nhà Thiếu nhi.

- 100% các mô hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số đã thí điểm thành công được nhân rộng và tiếp tục phát huy.

- Định kỳ tổ chức các hoạt động biểu dương, tôn vinh, vinh danh 5 năm/lần cấp Trung ương (2 năm/lần cấp tỉnh, cấp huyện) với các điển hình tiên tiến của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Ít nhất 75% người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, 80% người dân các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được nâng cao mức hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- 75% người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, 80% người dân các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình của quốc gia và địa phương, tiếp cận thông tin qua các xuất bản phẩm và trên internet.

- 90% số xã ở vùng đồng bằng có tối thiểu 80% thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đáp ứng tiêu chuẩn văn hoá theo quy định. 90% số xã ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, biên giới có tối thiểu 60% thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đáp ứng tiêu chuẩn văn hoá theo quy định.

- 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có mô hình điểm về thực hiện nếp sống văn minh trong tổ chức lễ hội; mô hình Câu lạc bộ dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống, sinh hoạt văn hóa cơ sở. 60% thôn ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, biên giới có đội, nhóm, câu lạc bộ văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng. 80% thôn ở vùng đồng bằng có đội, nhóm, câu lạc bộ văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- 40% phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, biên giới đạt chuẩn văn minh đô thị. 60% phường, thị trấn ở vùng đồng bằng đạt chuẩn văn minh đô thị, tiêu biểu.

- Thư viện Quốc gia Việt Nam có quy mô công trình đạt cấp I; có không gian đọc, phục vụ người sử dụng tiện nghi, hiện đại; không gian lưu trữ đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo quản tài nguyên thông tin; ít nhất 01 mô hình không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách. 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thư viện cấp tỉnh với trụ sở độc lập với quy mô công trình đạt cấp II và bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định của Luật Thư viện, có không gian đa phương tiện hoặc trải nghiệm với sách phục vụ cộng đồng tại thư viện, triển khai được mô hình thư viện lưu động đa phương tiện với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ hoạt động thư viện lưu động và luân chuyển tài nguyên thông tin. 100% các huyện có thư viện cấp huyện với quy mô công trình đạt cấp III. 100% các xã có thư viện cấp xã với quy mô công trình đạt cấp III hoặc tổ chức mô hình thư viện cộng đồng hoặc hỗ trợ hoạt động cho không gian đọc, phòng đọc cơ sở, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng theo quy định của Luật Thư viện.

- 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các tác phẩm mỹ thuật công cộng có giá trị thẩm mỹ cao, phát huy thành tựu mỹ thuật thế giới và bản sắc địa phương. 70% các huyện có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao, tác phẩm mỹ thuật công cộng . 60% các điểm cộng cộng trên địa bàn xã ở miền núi, hải đảo được lắp đặt các dụng cụ thể dục

thể thao ngoài trời. 80% các điểm cộng cộng trên địa bàn xã ở khu vực đồng bằng được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

b) Nội dung nhiệm vụ cụ thể

6.2.1. Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế

- Xây dựng các tổ hợp Nhà hát nghệ thuật quốc gia Việt Nam tiêu chuẩn quốc tế, nhà hát nghệ thuật tiêu biểu tại các đô thị lớn, trở thành thương hiệu quốc gia và làm nền tảng phát triển công nghiệp văn hóa; phát triển, nâng cấp hệ thống các nhà hát đặc thù mang tính biểu tượng để làm nổi bật giá trị văn hóa truyền thống vật thể, phi vật thể tiêu biểu, đặc sắc.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, trang bị kỹ thuật, thiết bị hiện đại cho hệ thống không gian triển lãm nghệ thuật ở Trung ương và địa phương (trong đó có không gian triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh).

- Xây dựng Trung tâm chiếu phim quốc gia hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng và phát triển, nâng cấp hệ thống rạp chiếu phim tại các địa phương.

- Đẩy mạnh phát triển công chúng văn hoá, nghệ thuật tại các thiết chế văn hoá - nghệ thuật công lập.

6.2.2. Nâng cao năng lực cơ sở hạ tầng và giáo dục văn hóa nghệ thuật trong hệ thống thiết chế bảo tàng

- Đầu tư xây dựng Bảo tàng Nghệ thuật đương đại Việt Nam.

- Đầu tư xây dựng Bảo tàng Nhiếp ảnh Quốc gia Việt Nam.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam: Tăng cường hoạt động truyền dạy, hưởng thụ văn hoá, thể thao, văn hoá đọc của cộng đồng các dân tộc tại Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam; Nâng cao cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị, chất lượng tổ chức các hoạt động giới thiệu văn hoá truyền thống.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các bảo tàng chuyên ngành cấp quốc gia.

6.2.3. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, nâng cao năng lực vận hành của các thiết chế văn hóa cơ sở

- Đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện, Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn (và tương đương).

- Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động, khai thác thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở các cấp.

- Phát triển cơ chế hợp tác, chia sẻ tài nguyên giữa các thiết chế văn hóa thuộc các loại hình khác nhau nhằm đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

- Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội tự nguyện trong việc xây dựng, vận hành các thiết chế văn hóa và tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật phi lợi nhuận.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.

- Thí điểm xây dựng các thiết chế văn hóa phù hợp với đặc trưng văn hóa từng địa phương, đồng bộ với hạ tầng nhà ở xã hội, công trình y tế, giáo dục trong các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung để góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động.

6.2.4. Thúc đẩy vai trò của trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực văn hóa, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, tuân thủ pháp luật

- Nâng cao năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý về văn hóa, cải thiện sinh kế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tập huấn, truyền đạt kiến thức trợ giúp pháp lý trong đó chú trọng về trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực văn hóa cho đội ngũ cán bộ cấp thôn (trưởng thôn, trưởng ban, trưởng ấp, già làng...), tổ chức chi hội đoàn thể, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, nhất là tại các khu vực miền núi để có khả năng thông tin giới thiệu người thuộc diện trợ giúp pháp lý đến các Trung tâm trợ giúp pháp lý khi gặp khó khăn, vướng mắc pháp luật về văn hóa.

- Tập huấn về các kỹ năng phối hợp, giới thiệu thông tin, vụ việc trợ giúp pháp lý về văn hóa cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý như Đoàn biên phòng, cảnh sát biển, cơ quan tiến hành tố tụng, người làm công tác liên quan đến văn hóa, công chức Phòng Tư pháp, cán bộ cấp xã (căn hộ tư pháp hộ tịch, văn hóa, công an xã, công chức cấp xã khác và những người có liên quan.

- Xây dựng tổ chức thực hiện các chương trình thông tin, truyền thông, các đợt truyền thông trực tiếp hoặc luân phiên theo địa bàn chính sách pháp luật trợ giúp pháp lý về văn hóa, xây dựng, phát hành phóng sự, tiểu phẩm, chương trình, bài viết và các hoạt động truyền thông khác về trợ giúp pháp lý điển hình, thành công về văn hóa.

6.2.5. Xây dựng đời sống văn hóa, phát huy giá trị văn hóa truyền thống để phát triển sinh kế của các cộng đồng dân tộc thiểu số và miền núi

- Xây dựng và khai thác các mô hình văn hoá cộng đồng ở các dân tộc thiểu số nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số phục vụ phát triển kinh tế, xã hội như: mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hoá đặc thù, bảo tồn giá trị văn hoá phi vật thể; mô hình di sản văn hóa gắn với các hành trình du lịch di sản văn hóa phát triển cộng đồng; các tác phẩm mới lấy cảm hứng từ văn hóa dân tộc thiểu số.

- Bảo đảm quyền tiếp cận, hưởng thụ, sáng tạo văn hoá của mỗi cộng đồng đặc biệt là thế hệ trẻ của đồng bào dân tộc thiểu số qua các lớp học, chương trình

giáo dục (truyền dạy văn hoá phi vật thể, phổ biến sinh hoạt văn hoá, bồi dưỡng người kế cận trong nhóm cộng đồng, khuyến khích sáng tạo tác phẩm mới được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan lấy cảm hứng từ văn hóa truyền thống).

6.2.6. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân hướng tới phát triển bền vững, bao trùm

- Hỗ trợ, đầu tư chi phí tổ chức hoạt động lễ hội truyền thống tại các địa phương.

- Tổ chức lớp tập huấn, truyền dạy dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống, sinh hoạt văn hóa cơ sở.

- Xây dựng và nhân rộng một số mô hình điểm về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở; mô hình Câu lạc bộ dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống, sinh hoạt văn hóa cơ sở, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế, du lịch, nâng cao mức hưởng thụ, sáng tạo văn hóa nhân dân.

- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về việc bảo tồn và phát huy lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vùng, miền; nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng; những tấm gương tiêu biểu trong xã hội trên các phương tiện truyền thông.

- Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp văn hoá xanh, bền vững, các sản phẩm, dịch vụ văn hoá thân thiện với môi trường.

- Đầu tư trang thiết bị chiếu phim kỹ thuật số phù hợp cho đội chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.

- Triển khai Đề án “Trung tâm (kênh) phát hành và phổ biến phim trực tuyến”.

- Tăng cường khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ văn hoá có chất lượng và thúc đẩy tinh thần kinh doanh sáng tạo thông qua trên không gian mạng cũng như tại địa phương thông qua việc sử dụng hợp lý các thiết chế văn hóa, giáo dục cơ sở để cung cấp không gian làm việc giá rẻ, các nền tảng kết nối mạng, hệ thống liên kết với các nhà đầu tư thiên thần.

6.2.7. Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện

- Hỗ trợ đầu tư nâng cấp, cải tạo Thư viện Quốc gia Việt Nam; bố trí và đầu tư xây dựng thư viện cấp tỉnh tại những nơi chưa có trụ sở thư viện độc lập hoặc có trụ sở nhưng chưa đảm bảo tiêu chí theo Luật Thư viện mà không còn khả năng cải tạo, nâng cấp; cải tạo, nâng cấp bảo đảm điều kiện hoạt động của các thư viện công cộng theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng mô hình không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách tại Thư viện Quốc gia Việt Nam và nhân rộng trong các thư viện công cộng cấp tỉnh.

- Xây dựng và phát triển mô hình thư viện lưu động đa phương tiện phục vụ phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng: hỗ trợ phát triển tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện kho tài liệu luân chuyển của cấp tỉnh; hỗ trợ xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện và các trang thiết bị chuyên dùng.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình điểm thư viện cộng đồng tại những địa phương chưa có thư viện công cộng cấp xã.

6.2.8. Phát triển hệ thống không gian văn hóa sáng tạo công cộng nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo, giáo dục thẩm mỹ của người dân, đặc biệt là giới trẻ

- Đầu tư mới, cải tạo các tác phẩm mỹ thuật công cộng (điều khắc, sắp đặt, tranh) tại các địa điểm công cộng (vườn hoa, công viên, quảng trường, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, sân vận động,...) và các công trình mỹ thuật biểu tượng văn hóa quốc gia Việt Nam.

- Hoàn thiện cơ chế hợp tác công - tư trong xây dựng, vận hành và quản lý các không gian văn hóa, không gian sáng tạo; Xây dựng chương trình và hỗ trợ hoạt động kết nối mạng lưới giữa các không gian sáng tạo, không gian văn hóa ở Việt Nam.

- Hỗ trợ nhằm thúc đẩy, gắn trách nhiệm của nhà đầu tư cơ sở hạ tầng đối với phát triển văn hóa.

2.9. Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong các cơ sở giáo dục, đào tạo

- Tăng cường đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa; duy tu, nâng cấp chất lượng, thiết bị, tài nguyên thông tin các thiết chế văn hóa đã có để đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục (phòng truyền thống, thư viện, nhà văn hóa đa năng, sân chơi, bãi tập, phòng tập....).

- Xây dựng không gian văn hóa truyền thống trong các cơ sở giáo dục, đào tạo để giáo dục, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể đặc trưng, các loại hình nghệ thuật đặc sắc tiêu biểu của các dân tộc.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp, tăng cường trang thiết bị thư viện trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; liên thông các thư viện cộng đồng, phát triển văn hóa đọc trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; Xây dựng mô hình thư viện hiện đại, công nghiệp văn hóa trong các nhà trường.

- Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền trong trường học.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật trong hệ thống giáo dục phổ thông.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Ủy ban dân tộc

- Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

d) Đối tượng thụ hưởng

Các thiết chế văn hóa, địa phương, mọi tầng lớp nhân dân

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

6.3. Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa

a) Mục tiêu

- 100% Đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh được đầu tư phương tiện vận chuyển, xe ô tô chuyên dụng và trang thiết bị hoạt động. 100% Đội Tuyên truyền lưu động cấp huyện được đầu tư phương tiện vận chuyển, xe ô tô chuyên dụng và trang thiết bị hoạt động.

b) Nội dung nhiệm vụ cụ thể

6.3.1. Đa dạng hóa các hình thức, phương thức và nội dung tuyên truyền, giáo dục về văn hóa

- Sản xuất các chương trình giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc trên các phương tiện truyền thông và nền tảng số.

- Tập trung xây dựng và phát triển các kênh thông tin, truyền thông mới về văn hóa, nghệ thuật trên nền tảng số.

- Phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống truyền thông trong việc nâng cao nhận thức về hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình, con người Việt Nam; Tăng cường tuyên truyền, giáo dục đạo đức lối sống, văn hóa ứng xử trong gia đình; Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, tự hào dân tộc, khơi dậy khát vọng cống hiến cho đất nước.

- Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông bằng tiếng nước ngoài nhằm quảng bá, lan toả giá trị văn hoá truyền thống, tinh hoa văn hoá thế giới đến đông đảo công chúng trong và ngoài nước góp phần thúc đẩy thứ hạng hình ảnh Việt Nam trên bảng đánh giá xếp hạng hình ảnh quốc gia trên thế giới.

- Tuyên truyền và ngăn chặn, phản bác các thông tin xấu độc, thù địch về văn hóa, con người Việt Nam, thông tin trái thuần phong, mỹ tục, văn hoá Việt Nam trên không gian mạng, các nền tảng số, trên các phương tiện truyền thông trong và ngoài nước.

- Tăng cường đặt hàng báo chí phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại trên báo chí trong nước, báo chí Việt Nam xuất bản bằng tiếng nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

- Biên tập, xuất bản các ấn phẩm phổ biến về tri thức, về văn hóa. Phát triển văn hóa đọc, tuyên truyền, quảng bá sâu rộng vai trò, tầm quan trọng của việc đọc sách trong việc bồi dưỡng, nâng cao tri thức, trí tuệ của người dân, gắn kết chặt chẽ với hoạt động học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

- Tăng cường các hoạt động quảng bá và phát huy giá trị di sản văn hoá bằng nhiều phương thức (tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, thuyết minh di sản văn hoá, tôn vinh những điểm tu bổ di tích tốt, nắm giữ di sản, quảng bá trên các nền tảng xã hội...).

- Sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng, truyền thông số và đổi mới trong tuyên truyền phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về phát triển văn hóa.

6.3.2. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa trong hệ thống giáo dục phổ thông

- Xây dựng và triển khai các chương trình giáo dục nghệ thuật tích hợp vào Chương trình giáo dục phổ thông như Đề án Sân khấu học đường (đưa các loại hình nghệ thuật sân khấu giảng dạy cho các em học sinh).

- Hợp tác với các cơ quan, đơn vị truyền thông, xuất bản, các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục đại học tổ chức hoạt động tuyên truyền về quyền tác giả, quyền liên quan.

- Xây dựng và triển khai các hoạt động giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực thẩm mỹ cho thanh, thiếu niên Việt Nam ngoài nhà trường.

- Xây dựng và triển khai các chương trình giáo dục di sản văn hóa tại các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, chú trọng kết hợp với hệ thống cơ sở giáo dục các cấp.

6.3.3. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt là các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số

- Hỗ trợ ô tô chuyên dụng và trang thiết bị hoạt động cho Đội Tuyên truyền lưu động của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh và Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện.

- Hỗ trợ trang thiết bị, sản phẩm văn hóa và tổ chức Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa tuyên biên giới, hải đảo cho các đơn vị biên phòng và Đội tuyên truyền văn hóa bộ đội biên phòng.

6.3.4. Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí nhằm quảng bá, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc

- Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông bằng tiếng nước ngoài nhằm quảng bá, lan tỏa giá trị văn hóa truyền thống, tinh hoa văn hóa thế giới đến đông đảo công chúng trong và ngoài nước, góp phần thúc

đẩy thứ hạng hình ảnh Việt Nam trên bảng đánh giá, xếp hạng hình ảnh quốc gia trên thế giới.

- Tăng cường đặt hàng báo chí phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại trên báo chí trong nước, báo chí Việt Nam xuất bản bằng tiếng nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đồng thời có chính sách đầu tư phát triển hệ thống thông tin cơ sở.

- Tuyên truyền phản bác, đấu tranh với các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch của các thế lực thù địch về văn hóa, con người Việt Nam trên báo chí trong và ngoài nước, các nền tảng số và ngăn chặn thông tin xấu độc, trái thuần phong, mỹ tục, văn hóa Việt Nam trên không gian mạng.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Bộ Thông tin và Truyền thông
- Bộ Giáo dục và Đào tạo
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

d) Đối tượng thụ hưởng

Mọi đối tượng thụ hưởng của Chương trình

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

6.4. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc

a) Mục tiêu

- 100% di tích được xếp hạng hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

- 100% các di sản đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) ghi danh trên địa bàn tỉnh hoàn thành việc: lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi; kế hoạch quản lý di sản thế giới; quy chế bảo vệ di sản thế giới. 50% số huyện có các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả. 50% số xã có di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

- Ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước kết hợp các nguồn vốn huy động hợp pháp khác đáp ứng quy định của Luật Di sản văn hóa. Khoảng 70% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo đáp ứng quy định của Luật Di sản văn hóa.

- Ít nhất 03/08 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, khoảng 40 di tích quốc gia đặc biệt, khoảng 200 di tích cách mạng - kháng chiến quan trọng, di

tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, khảo cổ cấp quốc gia có giá trị đang bị xuống cấp nghiêm trọng, di tích tại các xã, vùng An toàn khu (ATK) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là xã, vùng An toàn khu (ATK) được ưu tiên đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo. Khoảng 600 di tích quốc gia đang bị xuống cấp nghiêm trọng được ưu tiên hỗ trợ chống xuống cấp, tu bổ cấp thiết.

- Có thêm ít nhất 02 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản thế giới.

- 15 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và di tích quốc gia đặc biệt có tiềm năng phát triển du lịch được ưu tiên đẩy mạnh đầu tư phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm tạo động lực đột phá phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- 100% các khu di tích gắn với phát triển du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học.

- Hoàn thành việc xây dựng hệ thống bản đồ cảnh báo nguy cơ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với các danh lam thắng cảnh được xếp hạng; danh mục phân loại mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với danh lam thắng cảnh theo từng vùng để đầu tư, tu bổ theo thứ tự ưu tiên. 100% các danh lam thắng cảnh được xếp hạng, UNESCO ghi danh được điều tra thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu với danh lam thắng cảnh và đề xuất nhu cầu thích ứng, biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu.

- Thực hiện 100% cam kết của Chính phủ và xây dựng, triển khai các đề án, dự án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị đối với các di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Có thêm 01-03 hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể và 01 di sản văn hóa đa quốc gia đề nghị UNESCO ghi danh. Có thêm khoảng 126 di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục quốc gia

- Khoảng 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị.

- 100% các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số có các dự án bảo vệ và phát huy giá trị tiêu biểu các loại hình tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một.

- 100% các tỉnh có di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có dự án, biện pháp tạo lập không gian, công cụ, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất để nghệ nhân, người thực hành có điều kiện thực hành, trình diễn, giới thiệu và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể.

- 100% các tỉnh nghiên cứu, tổ chức thí điểm mô hình bảo tàng sinh thái (nếu khả thi) tại các địa phương có giá trị văn hóa đặc trưng để bảo vệ, phát huy toàn bộ đời sống văn hóa cộng đồng trong khu vực nơi cộng đồng sinh sống gắn với phát triển cộng đồng, phát triển du lịch bền vững và tăng trưởng xanh.

- 100% các huyện có di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tổ chức các lớp truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng, sử dụng lực lượng nòng cốt là nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú hoặc người thực hành để truyền dạy cho thế hệ trẻ trong và ngoài cộng đồng.

- Hoàn thành 100% việc xây dựng và tổ chức Dàn nhạc dân tộc quốc gia Việt Nam góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc.

- Hoàn thành 100% việc tổng kiểm kê quốc gia, xây dựng danh mục các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu theo địa giới hành chính và theo tộc người. 100% di sản tư liệu đã được UNESCO ghi danh được triển khai các dự án bảo vệ và phát huy giá trị.

- Có thêm 04 di sản tư liệu được UNESCO ghi danh. Có thêm khoảng 100 di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu.

- Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Hồ Chí Minh có cơ sở vật chất tiêu chuẩn quốc tế, trang thiết bị hiện đại, nội dung trưng bày phong phú, hấp dẫn, thu hút khách tham quan và học tập. 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có bảo tàng cấp tỉnh với cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn, trang thiết bị hiện đại, nội dung trưng bày phong phú, hấp dẫn, thu hút khách tham quan và học tập.

- Trung tâm bảo quản hiện vật quốc gia tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia được hoàn thiện có thiết bị, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại để bảo quản và phục hồi hiện vật.

- 100% bảo vật quốc gia được bảo quản theo chế độ đặc biệt.

b) Nội dung nhiệm vụ cụ thể

6.4.1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Tổng kiểm kê quốc gia về di sản văn hóa vật thể.

- Xác định giá trị, nghiên cứu lập hồ sơ khoa học các di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của Việt Nam đề nghị UNESCO ghi danh.

- Hoàn thành việc lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích di tích quốc gia đặc biệt (theo danh mục di tích quốc gia đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ), di sản được UNESCO ghi danh và một số cụm di tích quốc gia.

- Đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, khảo cổ được UNESCO ghi danh, cấp quốc gia đặc biệt và quốc gia.

- Hỗ trợ chống xuống cấp các di tích di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, khảo cổ cấp quốc gia; di tích tại các xã, vùng An toàn khu (ATK) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là xã, vùng An toàn khu (ATK) có giá trị đang bị xuống cấp nghiêm trọng.

- Đầu tư bổ sung trang thiết bị, cơ sở vật chất cho Viện Bảo tồn di tích nhằm nâng cao năng lực bảo tồn, phục hồi di sản văn hóa.

- Tập trung đầu tư trọng điểm, tổng thể một số địa điểm vùng đất cổ, di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới và di tích quốc gia đặc biệt để bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa kết hợp với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học hướng đến tạo động lực, nguồn lực đột phá phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Nâng cao năng lực của các cộng đồng - chủ nhân sáng tạo và cộng đồng - chủ nhân sở hữu của các di sản văn hóa trong việc bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể kết hợp với khai thác các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

6.4.2. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

- Tổng kiểm kê quốc gia danh mục di sản văn hóa phi vật thể.

- Xây dựng Hồ sơ khoa học các di sản văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và đề nghị UNESCO đưa vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại; Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp và các di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Xây dựng và thực hiện chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể sau khi được UNESCO ghi danh gắn với phát triển bền vững, chú trọng các di sản văn hoá có phạm vi phân bố liên vùng (liên quốc gia, liên tỉnh, liên huyện, liên xã) gắn với liên kết phát triển bền vững.

- Nghiên cứu phục hồi, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu thuộc các loại hình di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một, các giá trị di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp (đặc biệt là các di sản văn hóa thuộc loại hình tiếng nói, chữ viết), góp phần ổn định tình hình an ninh, chính trị và phát triển kinh tế - xã hội.

- Hỗ trợ hoạt động câu lạc bộ văn nghệ quần chúng về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh; tổ chức, hỗ trợ các lớp truyền dạy thực hành di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng và thực hiện đầu tư khôi phục, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của xã, thôn, bản có 100% đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định, lâu dài.

- Tăng cường vai trò hiệu quả của Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam trong bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của 54 dân tộc Việt Nam: Khôi phục, bảo tồn, tổ chức các lễ hội, trình diễn di sản văn hoá...; Tổ chức Ngày văn hoá, Tuần văn hoá địa phương nhằm bảo tồn, quảng bá giới thiệu nét đẹp văn hoá truyền thống địa phương; Phục dựng tái hiện không gian chợ phiên vùng cao; Hỗ trợ đời sống sinh hoạt đồng bào các dân tộc hoạt động hàng ngày.

- Xây dựng và vận hành Dân nhạc Dân tộc quốc gia Việt Nam nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc.

6.4.3. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, cổ vật, bảo vật quốc gia

- Tổng kiểm kê quốc gia danh mục di sản tư liệu.

- Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- Thực hiện dự án bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia theo chế độ đặc biệt.

- Xác định giá trị, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

- Hỗ trợ tìm kiếm, sưu tầm, đưa di vật, cổ vật, tài sản văn hoá - nghệ thuật, có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước.

- Xây dựng Hồ sơ khoa học các di sản tư liệu có giá trị tiêu biểu đề nghị UNESCO đưa vào Danh sách di sản Tư liệu thế giới và khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu.

- Triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án, đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu Việt Nam; sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị của tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa khoa học; tài liệu địa chí, tác phẩm văn hóa nghệ thuật dân gian.

- Tăng cường triển khai Công ước 1970 của UNESCO về các biện pháp ngăn cấm xuất, nhập và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa để bảo vệ và thu hồi các bảo vật, di sản văn hóa, trong đó có các cổ vật.

6.4.4. Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng lịch sử

- Nâng cấp, mở rộng Bảo tàng Lịch sử quốc gia; đầu tư nâng cấp, cải tạo Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam; xây dựng trung tâm bảo quản hiện vật cấp quốc gia.

- Đầu tư xây dựng các bảo tàng cấp tỉnh tại các địa phương chưa có bảo tàng; Chính lý, cải tạo công trình bảo tàng và cải tạo, nâng cấp hệ thống trưng bày và kho bảo quản hiện vật của các bảo tàng cấp tỉnh bị xuống cấp, không bảo đảm yêu cầu để hoạt động.

- Hỗ trợ phát triển nội dung trưng bày bảo tàng quốc gia, bảo tàng cấp tỉnh phong phú, đa dạng, thu hút khách tham quan, học tập.

- Đầu tư các trang thiết bị phục vụ công tác bảo quản hiện vật, trưng bày, giáo dục và truyền thông của các bảo tàng.

6.4.5. Tăng cường trợ giúp pháp lý về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa

- Nâng cao hiểu biết của người dân trong việc sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý để thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp trong việc bảo tồn, bảo quản, sưu tập các di vật, cổ vật, di sản văn hóa.

- Nâng cao năng lực thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có di vật văn hóa bị cá nhân, tổ chức khác chiếm đoạt, xâm phạm, năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân trong vụ việc có yếu tố văn hóa như bị lợi dụng các phong tục, tập quán, tín ngưỡng để thực hiện các hành vi trục lợi hoặc ngăn cản thực hiện quyền của người dân về văn hóa).

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Ủy ban dân tộc
- Bộ Tư pháp
- Bộ Xây dựng
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

d) Đối tượng thụ hưởng

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

6.5. Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật

a) Mục tiêu

- Hàng năm có 10-15 công trình nghiên cứu lý luận phê bình văn hóa, nghệ thuật chất lượng được công bố

- 100% các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp công lập trên cả nước có trụ sở làm việc, cơ sở tập luyện riêng đảm bảo các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại, kho chứa phục trang, vật tư sản xuất đạo cụ, phong cảnh,...

- Hàng năm có 02 tác giả đạt giải thưởng văn học ASEAN.

- Xây dựng Chương trình sáng tác, nghiên cứu về văn hóa - nghệ thuật Việt Nam trong 100 năm (1930 - 2030) dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Hàng năm có 01-02 tác phẩm, công trình mỹ thuật điêu khắc; 02-03 tác phẩm, công trình mỹ thuật, nhiếp ảnh; 05-07 tác phẩm nghệ thuật biểu diễn mang tầm quốc gia về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước. Hàng năm 100% các tỉnh có 01-02 tác phẩm, công trình mỹ thuật điêu khắc; 02-03 tác phẩm, công trình mỹ thuật, nhiếp ảnh; 01-02 tác phẩm nghệ thuật biểu diễn về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước.

- Hàng năm có 02-03 tác phẩm, chương trình nghệ thuật đặc sắc, có giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu của Việt Nam và thế giới mang tầm quốc gia. Hàng năm 100% các tỉnh có ít nhất 01-02 tác phẩm, chương trình nghệ thuật đặc sắc, có giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu của địa phương, Việt Nam và thế giới được biểu diễn tại địa phương.

- Hàng năm có 03-05 sản phẩm nghệ thuật biểu diễn (tác phẩm, công trình) thể nghiệm mang tầm quốc gia kết hợp giữa nghệ thuật truyền thống và hiện đại. Hàng năm 100% các tỉnh có 01-03 sản phẩm nghệ thuật biểu diễn (tác phẩm, công trình) thể nghiệm kết hợp giữa nghệ thuật truyền thống và hiện đại.

- Hàng năm, số lượng phim sản xuất do Bộ VHTTDL giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu sử dụng ngân sách Nhà nước: phim truyện điện ảnh đạt 25 phim; phim tài liệu - khoa học đạt 40 phim và phim hoạt hình đạt 25 phim. Hàng năm, số lượng phim sản xuất do cơ quan thuộc tỉnh giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu sử dụng ngân sách Nhà nước đạt ít nhất 01-02 phim. UBND tỉnh quy định cụ thể thể loại và số lượng phim theo nhu cầu thực tế của địa phương.

- Tỷ lệ phim Việt Nam: Đạt ít nhất 55% số buổi chiếu phim truyện Việt Nam trên tổng số buổi chiếu phim tại rạp, trên truyền hình; 40% phim truyện Việt Nam chiếu tại rạp trên tổng số phim phát hành.

- Định kỳ hàng năm hoặc hai năm một lần, Bộ VHTTDL và 100% các tỉnh tổ chức các hội thi, hội diễn, chương trình nghệ thuật cấp quốc gia và các cấp trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học để tạo sân chơi, thể hiện tài năng cho độ ngũ văn nghệ sỹ.

b) Nội dung nhiệm vụ cụ thể

6.5.1. Hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật

- Khuyến khích nghệ sỹ sáng tạo và phát triển nghệ thuật qua các chương trình, dự án hỗ trợ kinh phí để thực tập, cư trú ở các địa phương, khu vực và quốc tế.

- Hỗ trợ, khuyến khích các nghệ sỹ khai thác và ứng dụng những giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống vào các tác phẩm hiện đại dựa trên cơ sở dữ liệu lưu trữ tại các đơn vị thuộc Bộ VHTTDL và các tỉnh, thành phố.

- Tổ chức định kỳ các trại sáng tác nghệ thuật và chương trình nghệ thuật quốc tế ở Việt Nam nhằm tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu và nghệ sỹ giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của thế giới.

- Hỗ trợ việc sáng tạo nghệ thuật của người nghệ sỹ bao gồm việc cấp các ưu đãi cho sự phát triển các dự án của các nghệ sỹ chuyên nghiệp và mới nổi; hỗ trợ các hình thức sáng tạo, sản xuất và lưu hành trong mọi lĩnh vực và trong các bối cảnh sáng tạo khác nhau.

- Xây dựng hệ sinh thái phát triển nghệ thuật với các tổ chức giảng dạy, không gian nghệ thuật, nhà ở nghệ thuật và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân bằng các khoản trợ cấp, học bổng nghệ thuật.

- Nâng cao năng lực xử lý vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan; thù lao, nhuận bút đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

6.5.2. Phát triển hoạt động phê bình, lý luận, giám định, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật

- Hỗ trợ các hoạt động lý luận, phê bình văn học nghệ thuật.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu cơ bản, tổng kết lý luận, thực tiễn, dự báo xu thế phát triển văn hóa cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu, quản lý văn hóa nghệ thuật, phục vụ nhiệm vụ hoạch định, tư vấn đường lối, chính sách, chiến lược phát triển ngành.

- Rà soát, bổ sung và xây dựng Kho dữ liệu về nghệ thuật Việt Nam (các tài liệu ghi chép, bộ sưu tập tài liệu, hồ sơ nghệ sĩ, thông tin về hoạt động nghệ thuật, tác phẩm nghệ thuật,...) để phục vụ công việc nghiên cứu, sáng tác, giảng dạy và học tập nghệ thuật.

6.5.3. Hỗ trợ cơ sở vật chất hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển văn học, nghệ thuật

- Đầu tư xây dựng Bảo tàng Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam.

- Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật của các đoàn nghệ thuật công lập.

- Hỗ trợ, đầu tư xây mới, cải tạo các trung tâm hỗ trợ, phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại.

- Đầu tư trang thiết bị, phương tiện, cơ sở vật chất hiện đại đạt tiêu chuẩn phục vụ thẩm định, giám định tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh.

6.5.4. Đầu tư có trọng điểm các công trình, tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao của Việt Nam

- Đầu tư sản xuất các tác phẩm phim ảnh có chất lượng nghệ thuật cao, mang tính nhân văn, hướng thiện và giàu bản sắc văn hóa dân tộc, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phục vụ chính trị và đời sống tinh thần của người dân, gồm: phim truyện, phim tài liệu, khoa học, phim hoạt hình.

- Đầu tư đặt hàng sáng tác, sưu tầm, trình diễn các tác phẩm nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh đỉnh cao gồm: tác phẩm mang giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu của Việt Nam và thế giới; tác phẩm thể nghiệm kết hợp giữa nghệ thuật truyền thống và hiện đại; tác phẩm về đề tài lịch sử dân tộc, đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước.

- Tăng cường và phát triển các tác phẩm văn học nghệ thuật đỉnh cao và đương đại.

- Phát triển, nâng cao giá trị, chất lượng, uy tín các giải thưởng quốc gia về văn hóa nghệ thuật.

6.5.5. Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học nghệ thuật có chất lượng cao đến đông đảo nhân dân

- Tăng cường quảng bá, phổ biến các tác phẩm văn hóa nghệ thuật xuất sắc, chất lượng cao đã được giải thưởng hoặc công nhận trong nước và quốc tế cho quần chúng nhân dân được tiếp cận, hưởng thụ.

- Phát triển hệ thống không gian nghệ thuật công cộng, cộng đồng thông qua hợp tác công - tư nhằm tạo cơ hội cho các nghệ sĩ trình bày tác phẩm của họ, đồng thời nâng cao tính thẩm mỹ của địa phương.

- Đăng cai tổ chức các sự kiện quốc gia, quốc tế có quy mô lớn trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và các loại hình nghệ thuật thị giác đương đại; tạo điều kiện cho sự kết nối, giao lưu văn hoá giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, quốc tế.

- Hỗ trợ tăng tỷ lệ buổi chiếu phim Việt Nam tại rạp; Hỗ trợ hoạt động phổ biến phim phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam
- Bộ Thông tin và Truyền thông
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

d) Đối tượng thụ hưởng

- Mọi tầng lớp nhân dân
- Văn nghệ sỹ, nhà hoạt động văn hóa

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

6.6. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

a) Mục tiêu

- Trường quay Cổ Loa được nâng cấp, mở rộng thành trường quay tầm cỡ khu vực và thế giới. Thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh có trường quay với trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phục vụ khâu kỹ thuật tiền kỳ, hậu kỳ trong sản xuất phim theo công nghệ hiện đại.

- Phần đầu có thêm từ 01-03 thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở các lĩnh vực thiết kế, ẩm thực, thủ công và nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thông nghe nhìn, điện ảnh, văn học, âm nhạc.

- Thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh trở thành 3 trung tâm công nghiệp văn hóa tầm khu vực.

- 100% các tỉnh có di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới trên địa bàn nghiên cứu, phát triển hướng tới trở thành trung tâm công nghiệp văn hóa gắn với phát triển du lịch văn hóa.

- Công cụ ứng dụng khoa học và công nghệ để hỗ trợ phát hiện xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số, mạng internet nhằm bảo hộ

và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được phát triển và triển khai hiệu quả.

- 03 sàn giao dịch thương mại các sản phẩm và dịch vụ văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng được hình thành và vận hành nhằm khuyến khích sáng tạo, phát triển thị trường; bảo đảm quyền tiếp cận, hưởng thụ và sáng tạo của công chúng.

- Phân đầu giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 7% GDP. Phân đầu các ngành công nghiệp văn hóa gồm các ngành điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hóa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, quảng cáo có mức tăng trưởng giá trị gia tăng hàng năm trung bình đạt 7%.

- Đóng góp doanh thu của ngành công nghiệp điện ảnh đạt khoảng 250 triệu USD; ngành nghệ thuật biểu diễn đạt khoảng 31 triệu USD; ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm đạt khoảng 125 triệu USD; ngành quảng cáo đạt khoảng 3.200 triệu USD; ngành du lịch văn hóa chiếm 15 - 20% trong tổng số khoảng 40.000 triệu USD doanh thu từ khách du lịch.

- Xuất khẩu đạt 30% số lượng phim truyện sản xuất hàng năm. Số phim của nước ngoài sản xuất sử dụng bối cảnh tại Việt Nam tăng 25%/năm.

- Thương hiệu quốc gia sản phẩm công nghiệp văn hóa Việt Nam uy tín được hỗ trợ xây dựng, phát triển hướng tới tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ văn hóa toàn cầu.

- Các phim truyện, phim hoạt hình sản xuất trong nước đặc sắc, có chất lượng cao được hỗ trợ phát triển, phân phối các sản phẩm, dịch vụ đi kèm (đồ chơi, đồ lưu niệm, hàng tiêu dùng...).

- Hàng năm ít nhất 02-03 chương trình, sự kiện xúc tiến, quảng bá, hỗ trợ xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, thương hiệu của một số ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế được tổ chức.

- Hàng năm 01 tuần lễ trưng bày, triển lãm thành tựu công nghiệp văn hóa được tổ chức để các doanh nghiệp tiêu biểu giới thiệu và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghiệp văn hóa.

- Ít nhất 03-05 doanh nghiệp vừa và nhỏ; 05-10 làng nghề; các nghệ nhân, người thực hành tiêu biểu được hỗ trợ để phát triển các sản phẩm công nghiệp văn hóa: thủ công mỹ nghệ, quà tặng lưu niệm, thiết kế,... 100% các tỉnh thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, làng nghề, các nghệ nhân, người thực hành để phát triển các sản phẩm công nghiệp văn hóa: thủ công mỹ nghệ, quà tặng lưu niệm, thiết kế,...

b) Nội dung nhiệm vụ cụ thể

6.6.1. Hình thành các trung tâm công nghiệp văn hóa

- Hình thành mạng lưới các thành phố sáng tạo Việt Nam nằm trong mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO. Trong đó, tập trung vào các lĩnh vực

văn học, âm nhạc, thủ công mỹ nghệ và nghệ thuật dân gian, ẩm thực, điện ảnh, thiết kế, nghệ thuật truyền thông.

- Phát triển, củng cố và mở rộng cơ sở hạ tầng các khu, trung tâm công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo tại các đô thị có tiềm năng và lợi thế nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Trong đó, giai đoạn đầu chú trọng triển khai thí điểm mô hình tại TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội (tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam), thành phố Hạ Long...

- Hỗ trợ phát triển hệ thống các không gian văn hóa sáng tạo trên cả nước, tạo mạng lưới giữa các khu, trung tâm công nghiệp văn hóa, các không gian sáng tạo và kết nối với các mạng lưới sáng tạo quốc tế. Xây dựng hệ sinh thái để liên kết giữa các nghệ sĩ và người thực hành sáng tạo, các không gian văn hóa và doanh nghiệp, tạo thị trường cho các ngành công nghiệp văn hóa phát triển.

- Nâng cao năng lực hệ thống các không gian văn hóa sáng tạo trên cả nước để thu hút đầu tư nước ngoài, đầu tư tư nhân; hỗ trợ các làng nghề chuyển đổi, phát triển theo định hướng công nghiệp văn hóa sáng tạo.

- Xây dựng cơ sở vật chất cho lĩnh vực điện ảnh: Mở rộng, nâng cấp Trường quay Cổ Loa thành trường quay quốc gia tầm cỡ khu vực, thế giới. Nâng cấp Trung tâm kỹ thuật điện ảnh Việt Nam trở thành trung tâm hàng đầu cung cấp các hoạt động dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất phim theo công nghệ hiện đại.

6.6.2. Nâng cao hiệu quả bảo hộ bản quyền tác giả trong việc phát triển công nghiệp văn hóa

- Hình thành thị trường, sàn giao dịch quyền tác giả, quyền liên quan của các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học nhằm khuyến khích sáng tạo, bảo đảm quyền tiếp cận, hưởng thụ và sáng tạo của công chúng tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng.

- Xây dựng công cụ để hỗ trợ phát hiện xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số, mạng internet nhằm bảo hộ và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

6.6.3. Phát triển doanh nghiệp công nghiệp văn hóa và thị trường sản phẩm công nghiệp văn hóa có năng lực cạnh tranh cao

- Tổ chức các chương trình, sự kiện nhằm xây thương hiệu của doanh nghiệp, thương hiệu của một số ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế.

- Tổ chức tuần lễ trưng bày, triển lãm để các doanh nghiệp tiêu biểu giới thiệu và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghiệp văn hóa. Đẩy mạnh việc quảng bá, phổ biến các tác phẩm điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn học của Việt Nam ra thị trường quốc tế.

- Lựa chọn, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp, làng nghề, nghệ nhân, người thực hành phát triển, sản xuất các sản phẩm công nghiệp văn hóa như thủ công truyền thống, mỹ nghệ, quà tặng lưu niệm từ

các sản phẩm đặc trưng, tiêu bản hình ảnh của di sản văn hóa Việt Nam (di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, âm thực truyền thống, trang phục truyền thống...), thiết kế; quảng bá, xúc tiến các dự án văn hóa nghệ thuật có giá trị cao về nghệ thuật và tư tưởng.

- Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu quốc gia, thương hiệu doanh nghiệp văn hóa Việt Nam, đại sứ thương hiệu văn hóa Việt Nam ở nước ngoài, hình thành các sản phẩm chủ lực cho ngành công nghiệp văn hóa, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế.

- Xây dựng chương trình hỗ trợ tín dụng, bảo trợ, vốn mồi qua các khoản tạm ứng và các chương trình tín dụng, các khoản vay lãi suất thấp cho các nghệ sĩ, dự án, các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa.

- Xây dựng cơ chế quản lý việc gây quỹ cộng đồng, cơ chế quỹ đối ứng công - tư cho các hoạt động, chương trình, dự án về văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo dành cho các không gian sáng tạo, các doanh nghiệp sáng tạo nhỏ và vừa.

- Thúc đẩy phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại, đầu tư xây dựng các tác phẩm nghệ thuật mang tính biểu tượng truyền thống Việt Nam, các tác phẩm mỹ thuật thị giác.

- Hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên về các dự án liên quan đến ngành công nghiệp văn hóa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển hệ thống không gian sáng tạo văn hóa, nghệ thuật trong học sinh, sinh viên không giới hạn.

- Hỗ trợ, đầu tư phát triển thị trường văn học, nghệ thuật trong nước.

- Truyền thông nâng cao nhận thức, quảng bá về các ngành công nghiệp văn hóa.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Bộ Khoa học và Công nghệ

- Bộ Thông tin và Truyền thông

- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

d) Đối tượng thụ hưởng

Mọi đối tượng của Chương trình

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

6.7. Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực văn hóa

a) Mục tiêu

- Ít nhất 60% số thư viện trong cả nước được kiểm tra, quản lý thông qua hệ thống quản lý thông tin của cơ quan quản lý.

- Phân đầu tin học hóa 100% các đơn vị thực hiện hoạt động văn hóa, nhất là các đơn vị quản lý Nhà nước về văn hóa nghệ thuật, thực hành, trình diễn văn hóa nghệ thuật.

- 100% các cơ sở đào tạo lĩnh vực văn hóa nghệ thuật triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số về quản lý và đào tạo.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu nhân lực ngành văn hóa được xây dựng thống nhất, có khả năng tổ chức thống kê, báo cáo định kỳ, kết nối từ Trung ương tới các địa phương.

- 100% Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài ứng dụng khoa học công nghệ, thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nghiên cứu triển khai văn hóa số trong các hoạt động văn hóa đối ngoại tại địa bàn phụ trách.

- 70% tài liệu cổ, quý hiếm và bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học do các thư viện thu thập và quản lý được số hóa; 70% tài liệu nội sinh, các công trình nghiên cứu khoa học do các thư viện chuyên ngành, thư viện đại học thu thập và quản lý được số hóa.

- Các bộ cơ sở dữ liệu lớn (big data) về các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam được thiết lập, cập nhật thường xuyên, tạo thành tài nguyên dùng chung, hình thành dịch vụ cung cấp dữ liệu mở và chia sẻ dữ liệu số hóa cho cộng đồng.

- Đối với vùng đồng bằng 70% thư viện, bảo tàng cấp tỉnh thực hiện số hóa tư liệu, hiện vật; Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, biên giới 60% thư viện, bảo tàng cấp tỉnh thực hiện số hóa tư liệu, hiện vật.

- 100% các cơ sở dữ liệu văn hóa nghệ thuật, di sản văn hóa quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, di sản văn hóa phải được quản lý, lưu trữ ở các trung tâm dữ liệu quốc gia, trung tâm dữ liệu vùng, địa phương đạt tiêu chuẩn và kết nối đồng bộ thông suốt với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, cổng dữ liệu quốc gia.

- Bản đồ số về vùng văn hóa nghệ thuật biểu diễn Việt Nam được hình thành, phát triển phục vụ công tác xây dựng chính sách pháp luật và công tác nghiên cứu, phát triển nguồn lực nghệ thuật biểu diễn.

- 100% các sưu tập đặc biệt quý hiếm tại 04 bảo tàng quốc gia được hoàn thành kiểm kê, sưu tầm, số hóa.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa trên nền tảng công nghệ số được xây dựng thống nhất, phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản, thúc đẩy phát triển du lịch bền vững; bảo đảm tích hợp được vào khung kiến trúc Chính phủ điện tử và Hệ tri thức Việt số hóa.

- Hệ thống 08 bộ tiêu chí chuyển đổi số cho các thông tin dữ liệu ứng dụng trên phần mềm lưu trữ, bản đồ số và liên kết, khai thác dữ liệu đa chiều về di sản văn hóa được ban hành và triển khai thống nhất trên toàn quốc.

- Nền tảng kỹ thuật số chung về quản lý, bảo tồn các dữ liệu trong lĩnh vực di sản văn hóa được xây dựng tại Bộ VH-TT-DL, có khả năng mở rộng để các địa phương, tổ chức kết nối và tích hợp với các hệ thống thông tin khác của Chính phủ, địa phương và các tổ chức liên quan.

- Hoàn thành 100% việc thông kê, số hóa, xây dựng mục lục và xuất bản Tổng danh mục Di sản văn hóa Việt Nam, công khai trên mạng Internet.

- 100% các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu được UNESCO ghi danh và các di tích quốc gia đặc biệt được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số.

- 100% các bảo vật quốc gia, các di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số; ưu tiên số hóa theo nhu cầu sử dụng của xã hội các di tích quốc gia và các hiện vật, nhóm hiện vật tại các bảo tàng, ban quản lý di tích.

- 50% bảo tàng cấp tỉnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, biên giới thực hiện số hóa tư liệu, hiện vật. 60% bảo tàng cấp tỉnh ở vùng đồng bằng thực hiện số hóa tư liệu, hiện vật.

- Hệ thống chỉ tiêu thông kê và cơ sở dữ liệu quốc gia về các ngành công nghiệp văn hóa được xây dựng và triển khai .

- 100% thư viện công lập có vai trò quan trọng, thư viện bộ ngành, thư viện đại học hoàn thiện và phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, triển khai liên thông, chia sẻ tài nguyên và sản phẩm thông tin thư viện theo chức năng, nhiệm vụ, văn bản hợp tác.

- Thư viện Quốc gia Việt Nam trở thành Thư viện số quốc gia là đầu mối tích hợp, chia sẻ dữ liệu số mang tính tập trung với một số thư viện công cộng cấp tỉnh và thư viện có vai trò quan trọng. 80% thư viện cấp tỉnh có khả năng kết nối dữ liệu với Thư viện Quốc gia Việt Nam . 70% thư viện cấp huyện có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và có khả năng kết nối, liên thông với thư viện cấp tỉnh trong cung ứng sản phẩm và dịch vụ phục vụ người sử dụng.

- 80% thư viện chuyên ngành và thư viện đại học khác, 60% thư viện cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác có trang thông tin điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ trực tuyến trên nhiều phương tiện truy cập (trừ các dịch vụ thuộc phạm vi bí mật nhà nước và dịch vụ độc hạn chế).

- 100 đề tài độc lập cấp Bộ, 25 tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; 10 sản phẩm, dịch vụ chủ lực văn hóa, thể thao và du lịch. Hàng năm, 100% các tỉnh có ít nhất 01 đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa.

- Bộ chỉ số văn hóa quốc gia vì sự phát triển bền vững được triển khai thống nhất trên cả nước làm cơ sở để đánh giá và đề xuất thể chế, chính sách, khuôn khổ pháp lý cho ngành văn hóa.

- Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 được xây dựng và triển khai.

b) Nội dung nhiệm vụ cụ thể

6.7.1. Quản lý văn hóa trên môi trường số, xây dựng chính phủ số

- Phát triển công cụ sử dụng các công nghệ mới để quản lý Nhà nước hiệu quả đối với hoạt động phổ biến bản ghi âm, ghi hình, nội dung nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, đặc biệt trên môi trường số.

- Nghiên cứu, đề xuất quản lý thị trường sản phẩm văn hóa nghệ thuật NFT.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nhân lực ngành văn hóa, có tính thống nhất, được tổ chức thống kê, báo cáo định kỳ, kết nối từ Trung ương tới các địa phương.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số về quản lý và đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Đầu tư xây dựng hệ thống quản lý các thư viện Việt Nam.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số để nâng cao năng lực quản lý Nhà nước đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn, dữ liệu nguồn lực biểu diễn nghệ thuật.

6.7.2. Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số

- Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ, các phần mềm, phần cứng chuyên dụng, xây dựng thư viện số cho Thư viện Quốc gia Việt Nam và thư viện công cộng cấp tỉnh, thực hiện tích hợp, liên thông, chia sẻ dữ liệu số giữa các thư viện.

- Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu số tại Thư viện Quốc gia Việt Nam trở thành trung tâm bảo quản số, dữ liệu số tập trung và cơ sở dữ liệu số của các thư viện cấp tỉnh.

- Đầu tư, xây dựng trung tâm dữ liệu số về văn hóa, nghệ thuật Việt Nam (Cơ sở dữ liệu Big Data về văn hóa).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu mỹ thuật, nhiếp ảnh, tiến tới xây dựng ngân hàng dữ liệu về mỹ thuật, nhiếp ảnh.

- Lập bản đồ số về vùng văn hóa nghệ thuật biểu diễn Việt Nam; dữ liệu loại hình nghệ thuật biểu diễn trên toàn quốc phục vụ công tác xây dựng chính

sách pháp luật và công tác nghiên cứu, phát triển nguồn lực nghệ thuật biểu diễn.

- Đầu tư các trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số, xây dựng nền tảng bảo tàng số, xây dựng cơ sở dữ liệu cho các bảo tàng công lập quốc gia về di sản tư liệu.

- Số hóa và xây dựng phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu Kho tàng hoa văn trang phục và nhà cửa, dân ca, dân vũ các dân tộc thiểu số Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tổng hợp, cập nhật, rà soát dữ liệu quản lý Nhà nước đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn; dữ liệu nguồn lực biểu diễn nghệ thuật; dữ liệu loại hình nghệ thuật biểu diễn trên toàn quốc phục vụ công tác xây dựng chính sách pháp luật, cấp phép và nghiên cứu, phát triển nguồn lực nghệ thuật biểu diễn.

- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chuẩn hóa, số hóa dữ liệu và Cổng dữ liệu mở để đảm bảo các dữ liệu lưu trữ sẽ được khai thác chung cho các hệ thống ứng dụng liên quan theo mô hình kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ VHTTDL được phê duyệt.

6.7.3. Ứng dụng khoa học công nghệ và thông tin trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và các điều kiện vật chất phục vụ cho việc ứng dụng khoa học công nghệ bảo đảm cho việc chuyển đổi số thống nhất trong ngành di sản văn hoá.

- Tư liệu hoá, số hóa, lưu trữ, quản lý hệ thống khai thác và xây dựng sơ sở dữ liệu quốc gia, kho cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá.

- Nghiên cứu, triển khai các chương trình, dự án, nhiệm vụ đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chuyên môn và quản lý ở các lĩnh vực bảo tàng, di tích, di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu, cụ thể:

- Triển khai số hóa hệ thống di tích và dữ liệu về di tích (di sản văn hoá thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia), số hóa hiện vật quý hiếm, cổ vật, bảo vật quốc gia; số hóa các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu phục vụ công tác lưu giữ, bảo quản, tu bổ, phục hồi, nghiên cứu, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo vệ và phát huy giá trị.

- Phát triển các ứng dụng công nghệ số, nền tảng số nhằm hỗ trợ nâng cao trải nghiệm của khách tham quan tại các di tích, bảo tàng, điểm du lịch và việc tiếp cận di sản tư liệu được dễ dàng, thuận tiện và đầy đủ mọi lúc, mọi nơi.

- Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng, cảnh báo nguy cơ xâm nhập và khắc phục sự cố trong việc lưu giữ, chia sẻ, sao lưu, khai thác dữ liệu chung trong toàn hệ thống.

- Xây dựng bản đồ số hóa di sản văn hóa ở các lĩnh vực di tích, phi vật thể, di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và bảo tàng.

- Ứng dụng công nghệ số xây dựng các phim, clip, tài liệu quảng bá cho các di sản thế giới của Việt Nam được UNESCO công nhận, ghi danh bằng nhiều thứ tiếng trên các nền tảng xã hội và các xuất bản phẩm điện tử liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam.

- Kiểm kê, số hóa tư liệu di sản văn hoá truyền thống của 54 dân tộc Việt Nam, khai thác xây dựng sản phẩm phục vụ du lịch.

- Xây dựng kho dữ liệu về di tích (lịch sử, văn hoá, kiến trúc,... dữ liệu gốc của di tích) phục vụ công tác nghiên cứu, tu bổ, tôn tạo làm cơ sở đối chiếu giữa di tích ban đầu và di tích đã được trùng tu.

6.7.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp văn hóa

- Xây dựng, ban hành và số hóa Bộ chỉ số thống kê về các ngành công nghiệp văn hóa, làm cơ sở đưa vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Điều tra, thống kê thường niên đánh giá sự đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào GDP, lao động và xuất nhập khẩu nhằm đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp, hiệu quả phát triển công nghiệp văn hóa.

- Lập bản đồ số về các ngành công nghiệp văn hóa nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước, phục vụ lập quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội và các nhu cầu của xã hội.

6.7.5. Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa trên không gian số, thúc đẩy thị trường văn hóa trên môi trường số

- Kiểm kê, số hóa tư liệu di sản văn hoá truyền thống của 54 dân tộc Việt Nam, khai thác xây dựng sản phẩm phục vụ du lịch.

- Tăng cường đầu tư cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa nghệ thuật trên môi trường số.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ của một số viện nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật theo mô hình tiên tiến thế giới để thực hiện nhiệm vụ tư vấn chính sách, xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển của ngành văn hóa.

- Đầu tư nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, triển khai số hóa trong đào tạo, xây dựng hệ thống Học liệu số về văn hóa nghệ thuật.

6.7.6. Ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, nghiên cứu cơ bản để phát triển văn hóa

- Xây dựng và triển khai Chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước về phát triển các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam gắn với phát triển bền vững đất nước.

- Xây dựng và triển khai Bộ chỉ số văn hóa quốc gia vì sự phát triển bền vững.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Bộ Khoa học và Công nghệ
- Bộ Thông tin và Truyền thông
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

d) Đối tượng thụ hưởng

Mọi đối tượng của Chương trình

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

6.8. Phát triển nguồn nhân lực văn hóa

a) Mục tiêu

- 100% cán bộ nghiệp vụ và người tổ chức hoạt động của thiết chế cơ sở văn hóa, thể thao các cấp được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- 100% cán bộ, công chức làm việc tại các Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài được trải qua chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về văn hóa đối ngoại.

- Khoảng 80% công chức, viên chức lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, văn nghệ sĩ thuộc các đơn vị nghệ thuật công lập được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn, bao gồm cả ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng số, ngoại ngữ.

- 100% cán bộ phụ trách công tác di sản văn hóa được tập huấn về công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

- 100% người làm công tác thư viện được đào tạo lại, cập nhật các kiến thức, kỹ năng vận hành thư viện hiện đại.

- 100% cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ văn hóa - xã hội xã được tập huấn chuyên sâu, nâng cao năng lực, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Khoảng 3.000 tài năng trên cả nước được đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ở trong nước hoặc liên kết, phối hợp đào tạo giữa các trường đại học ở nước ngoài.

- Có 150 thạc sĩ, 35 tiến sĩ trên cả nước được lựa chọn và cử đi đào tạo ở nước ngoài. Ưu tiên đào tạo các ngành/chuyên ngành trong nước chưa có khả năng đào tạo hoặc đào tạo nhưng chất lượng chưa cao; chú trọng đào tạo các chuyên ngành thuộc lĩnh vực di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể và phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa. 100% các tỉnh đưa lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, công nghiệp văn hóa vào các chương trình, đề án của địa phương về đào tạo nhân lực chất lượng cao tại các cơ sở nước ngoài (nếu có).

- Định kỳ 2 năm/lần, tổ chức các Hội thi tài năng trẻ học sinh, sinh viên trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật trong nước và quốc tế tại Việt Nam nhằm đánh giá chất lượng đào tạo, tạo môi trường giao lưu, học hỏi, phát triển tài năng trẻ trên cơ sở đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển tài năng, góp phần cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho lĩnh vực nghệ thuật và là cơ sở để các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật nâng cao chất lượng đào tạo.

- 80% các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật được trang bị đầy đủ, đồng bộ cơ sở vật chất, nhạc cụ, trang thiết bị thiết yếu phục vụ nhu cầu đào tạo.

- Hàng năm có từ 4-5 tài năng thuộc mỗi lĩnh vực, ngành đào tạo được hỗ trợ, cử tham dự và đoạt giải thưởng các cuộc thi, hội diễn, triển lãm nghệ thuật quốc tế hoặc được Hội đồng chuyên môn đánh giá cao, được công chúng đón nhận.

- Hàng năm trung bình hỗ trợ, cử khoảng 05 tài năng thuộc mỗi lĩnh vực, ngành đào tạo đi thực tập ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo, đơn vị nghệ thuật có uy tín ở nước ngoài. 100% các tỉnh hỗ trợ, cử tài năng thuộc các lĩnh vực, ngành đào tạo đi thực tập ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo, đơn vị nghệ thuật có uy tín ở trong nước, nước ngoài.

- 300 người hoạt động trong lĩnh vực biên kịch sân khấu, điện ảnh; phê bình văn học nghệ thuật; giám tuyển, giám định trong các lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, di sản văn hóa được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn ở trong nước và nước ngoài.

- 100% các già làng, trưởng bản, nghệ nhân, trí thức người dân tộc sinh hoạt tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam được đào tạo, bồi dưỡng.

- 100% các chuyên ngành về quản lý, sản xuất, phân phối, kỹ thuật, công nghệ của các ngành công nghiệp văn hóa ban hành được chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và được tổ chức tuyển sinh, đào tạo.

- 100-200 nhân sự tài năng thuộc các chuyên ngành về quản lý, sản xuất, phân phối, kỹ thuật, công nghệ của các ngành công nghiệp văn hóa được hỗ trợ, cử đi thực tập, đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở công nghiệp văn hóa ở các nước có ngành công nghiệp văn hóa phát triển.

- Ít nhất 1.000 nhân sự tài năng thuộc các chuyên ngành về quản lý, sản xuất, phân phối, kỹ thuật, công nghệ của các ngành công nghiệp văn hóa được hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao năng lực ở trong nước.

- Hàng năm, 500 giảng viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được lựa chọn và hỗ trợ, cử tham dự các cuộc hội thảo, giao lưu, trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm chuyên môn ở trong và ngoài nước.

- Hàng năm, 100 giảng viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, chuyên gia lĩnh vực văn hóa nghệ thuật ở trong nước được bồi dưỡng ngắn hạn trên cơ sở mời các chuyên gia nước ngoài đến giảng dạy, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; 50

giảng viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, chuyên gia lĩnh vực văn hóa nghệ thuật được hỗ trợ, cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài.

- 100% các viện nghiên cứu văn hóa nghệ thuật cấp quốc gia có hệ thống thư viện công nghệ số.

- Có ít nhất 01 viện hàn lâm văn hóa nghệ thuật ngang tầm viện nghiên cứu tiên tiến của các nước trong khu vực. Có 03 trường đại học trọng điểm và 01 Viện nghiên cứu được tập trung đầu tư trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu trọng điểm quốc gia trong các lĩnh vực: Âm nhạc, Mỹ thuật, Sân khấu - Điện ảnh và Văn hóa, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới

- 100% các ngành đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật ban hành được chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, trong đó có khoảng 40% ngành trọng điểm đạt chuẩn khu vực và quốc tế. 100% các chương trình, giáo trình đào tạo lĩnh vực văn hóa nghệ thuật được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu đào tạo.

- Khoảng 50% các chương trình đào tạo lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; 100% các chương trình đào tạo các ngành/ngành trọng điểm đạt chuẩn kiểm định chất lượng.

- 80% các giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục lĩnh vực văn hóa được bồi dưỡng, đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo

- 100% các địa phương có di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tổ chức tập huấn cho cán bộ và cộng đồng về phương pháp cộng đồng tự kể các câu chuyện văn hóa và tự ghi, thu hình ảnh, âm thanh (phương pháp photovoice) để xây dựng mạng lưới cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể.

- 100% các địa phương có di sản văn hóa phi vật thể thuộc mạng lưới di sản văn hóa tương đồng tổ chức giới thiệu, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể trong và ngoài cộng đồng.

- 100% các cơ sở nghiên cứu, đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật công lập có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đạt trình độ khu vực và quốc tế.

- 100% cán bộ chuyên trách quản lý thực hiện Chương trình các cấp, 100% cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo thực hiện Chương trình được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình các cấp.

b) Nội dung nhiệm vụ

6.8.1. Phát triển nguồn nhân lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa

- Nâng cao năng lực đội ngũ các nhà quản lý, hoạch định chính sách (đào tạo dài hạn, ngắn hạn chuyên gia từng lĩnh vực, đào tạo chuyên sâu, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ).

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác công tác, phục vụ trong ngành văn hóa từ Trung ương đến địa phương.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, nghiệp vụ tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở các cấp cho cán bộ làm công tác văn hóa cơ sở và người không hưởng lương nhằm nâng cao chất lượng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”; sinh hoạt văn hóa cộng đồng tại làng (thôn, ấp, bản, tổ dân phố...).

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về văn hóa đối ngoại và ngoại ngữ cho đội ngũ nguồn nhân lực phục vụ công tác văn hóa đối ngoại, ngoại giao văn hóa tại Trung ương và địa phương.

6.8.2. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa

- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, kỹ năng nghề nghiệp, kiến thức về văn hóa, lịch sử, ngoại ngữ và các kỹ năng khác phù hợp với vị trí việc làm cho đội ngũ văn nghệ sĩ và nhân lực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

- Tập trung đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật trên cơ sở tiếp tục triển khai Đề án Đào tạo tài năng văn hóa nghệ thuật trong nước đến năm 2026, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1341/QĐ-TTg ngày 08/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ; ưu tiên đào tạo tài năng đối với các ngành nghệ thuật truyền thống, dân tộc. Sau năm 2030, tiếp tục đề xuất Thủ tướng Chính phủ gia hạn triển khai đề án đến năm 2035.

- Tổ chức lựa chọn, cử học sinh, sinh viên và văn nghệ sĩ tài năng, trí thức trẻ có năng lực, khả năng sáng tạo đi đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng ngắn hạn ở trong và ngoài nước đối với các ngành/lĩnh vực trong nước chưa có khả năng đào tạo hoặc đào tạo nhưng chất lượng chưa cao thực hiện theo kế hoạch của Đề án đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Sau năm 2030, tiếp tục đề xuất Thủ tướng Chính phủ gia hạn triển khai đề án đến năm 2035.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật, lý luận, phê bình, giám tuyển, giám định, phục chế trong các lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học.

- Đào tạo, phát triển đội ngũ diễn viên, nhạc công thuộc các loại hình nghệ thuật truyền thống để cung cấp cho các đơn vị nghệ thuật truyền thống ở Trung ương và địa phương.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ văn nghệ sỹ, đội ngũ sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật về công nghệ thông tin và kỹ năng số.

- Lựa chọn, hỗ trợ và cử văn nghệ sĩ, trí thức, tài năng, giảng viên, giáo viên hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật tham dự các cuộc hội thảo,

giao lưu, cuộc thi, sáng tạo nghệ thuật, trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm ở trong và ngoài nước.

- Tổ chức bồi dưỡng ngắn hạn cho chuyên gia lĩnh vực văn hóa nghệ thuật ở trong nước trên cơ sở mời chuyên gia nước ngoài đến giảng dạy, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; đồng thời hằng năm hỗ trợ, cử chuyên gia đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài.

- Rà soát, bổ sung ngành, nghề đào tạo thí điểm đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với xu thế khu vực và thế giới, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Chú trọng việc nghiên cứu, đầu tư các nguồn lực để mở các ngành/chuyên ngành đào tạo thí điểm giai đoạn 2026-2030, đưa vào sử dụng chính thức giai đoạn sau 2031. Phát triển chuyên ngành mỹ học trong các trường khối nhân văn, xã hội nhằm xây dựng, khẳng định các định hướng trong sáng tạo văn hóa nghệ thuật.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đặc thù phục vụ cho lĩnh vực tu bổ, phục hồi di tích, quản lý phát huy giá trị di sản văn hoá ở trong nước và nước ngoài tại những quốc gia có thế mạnh về di sản văn hoá.

6.8.3. Tạo môi trường để các chuyên gia, trí thức, văn nghệ sĩ tài năng và học sinh, sinh viên có năng khiếu vượt trội, tài năng lĩnh vực văn hóa nghệ thuật được sáng tạo, cống hiến, rèn luyện phát triển tài năng

- Tổ chức các hội thi, hội diễn, chương trình nghệ thuật trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học để tạo sân chơi, thể hiện tài năng cho độ ngũ văn nghệ sỹ.

- Tổ chức các Hội thi tài năng trẻ học sinh, sinh viên trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật trong nước và quốc tế tại Việt Nam nhằm đánh giá chất lượng đào tạo, tạo môi trường giao lưu, học hỏi, phát triển tài năng trẻ trên cơ sở đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển tài năng, góp phần cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho lĩnh vực nghệ thuật và là cơ sở để các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật nâng cao chất lượng đào tạo.

6.8.4. Phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ các nhà biên kịch, đạo diễn, quản lý, sản xuất, phát hành, kỹ thuật, công nghệ,...trong các ngành công nghiệp văn hóa như điện ảnh, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn,....

- Liên kết, phối hợp với các cơ sở đào tạo, tổ chức giáo dục uy tín ở nước ngoài tổ chức đào tạo thí điểm các ngành/chuyên ngành phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa.

- Xây dựng chương trình, phát triển nội dung chuyên ngành đào tạo về công nghiệp văn hóa trong các trường văn hóa nghệ thuật, chú trọng đào tạo về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ trong công nghiệp văn hóa.

6.8.5. Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật

- Tập trung nguồn lực, hỗ trợ, thu hút, trọng dụng, tuyên dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, văn nghệ sĩ tài năng, nghệ nhân các ngành, nghề truyền thống tham gia công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, nghiên cứu khoa học và năng lực ngoại ngữ cho cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở trong và ngoài nước.

- Đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; Mời chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên và nghệ sĩ tài năng ở nước ngoài tham gia giảng dạy, trao đổi, hướng dẫn chuyên môn tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ; trang thiết bị và các loại nhạc cụ, dụng cụ nghiên cứu, học tập thiết yếu cho các loại hình nghệ thuật phục vụ công tác đào tạo.

- Tập trung đầu tư các nguồn lực cho lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo văn hóa nghệ thuật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Chú trọng, tập trung đầu tư đồng bộ, tổng thể một số trường đại học, viện nghiên cứu trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu trọng điểm quốc gia trong các lĩnh vực: Âm nhạc, Mỹ thuật, Sân khấu - Điện ảnh và Văn hóa ngang tầm với các nước tiên tiến trọng khu vực và thế giới, có vai trò đào tạo chủ chốt đội ngũ nhân lực vượt trội, chủ lực đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đặt ra.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

d) Đối tượng thụ hưởng

- Văn nghệ sỹ, cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực văn hóa;

- Các Trường Đại học, cao đẳng, trung cấp;

- Các Viện nghiên cứu

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

6.9. Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới

a) Mục tiêu

- Các Trung tâm văn hóa Việt Nam tại Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga được thành lập trên cơ sở nhu cầu, quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa giữa Việt Nam với các nước và phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam.

- Các Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài được nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động.

- Hàng năm, có ít nhất 05 sự kiện quốc tế lớn về văn hóa nghệ thuật tại nước ngoài có sự tham gia chính thức của Việt Nam. Trong đó, có 100% các Triển lãm Thế giới (EXPO).

Hàng năm, có ít nhất 05 sự kiện văn hóa nghệ thuật (festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình biểu diễn nghệ thuật, lưu trú nghệ thuật...) tầm quốc tế, có chất lượng, uy tín được tổ chức tại Việt Nam nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, ưu tiên gắn với hệ thống các thành phố sáng tạo của Việt Nam. 100% các thành phố sáng tạo của Việt Nam đăng cai ít nhất 01 sự kiện văn hóa nghệ thuật (festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình biểu diễn nghệ thuật, lưu trú nghệ thuật...) tầm quốc tế, có chất lượng, uy tín nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại.

- 08-15 thương hiệu sự kiện văn hóa nghệ thuật (festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình lưu trú nghệ thuật, liên hoan phim...) tầm quốc tế được xây dựng, phát triển, tổ chức định kỳ tại Việt Nam. 100% các thành phố sáng tạo của Việt Nam xây dựng, phát triển, tổ chức định kỳ ít nhất 01 thương hiệu sự kiện văn hóa nghệ thuật (festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình lưu trú nghệ thuật, liên hoan phim...) tầm quốc tế tại địa phương

- Hàng năm, khoảng 10 chương trình Ngày/Tuần Văn hóa, Lễ hội Văn hóa Du lịch Việt Nam tại nước ngoài được tổ chức. Ưu tiên các địa bàn truyền thống và hướng tới các địa bàn có khoảng cách địa lý xa như khu vực Nam Mỹ, Trung Đông, châu Phi.

- 100% các Trung tâm Văn hóa Việt Nam ở nước ngoài tổ chức dạy tiếng Việt, văn hóa Việt Nam và tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật đặc sắc phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

- Hàng năm, ít nhất 05 đoàn biểu diễn nghệ thuật được cử đi phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở các quốc gia có đông người Việt Nam sinh sống.

b) Nội dung nhiệm vụ cụ thể

6.9.1. Phát huy vai trò các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài

- Thành lập, xây mới các trung tâm văn hóa Việt Nam tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc, Trung Quốc.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài gắn với công tác văn hóa đối ngoại và công tác cộng đồng

người Việt Nam ở nước ngoài; đầu tư trang thiết bị, nội thất cho Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Pháp, Lào (thư viện, máy tính, bàn ghế,...).

- Xây dựng chương trình hợp tác, trao đổi, nghiên cứu về bản quyền tác giả với các đối tác quốc tế.

6.9.2. Quảng bá văn hóa Việt Nam tại các sự kiện quốc tế lớn tại nước ngoài

- Quảng bá văn hóa Việt Nam tại các sự kiện quốc tế lớn tại nước ngoài như các triển lãm, trưng bày quốc tế (Venice Biennale, London Design Biennale...), các không gian văn hóa, điện ảnh Việt Nam tại các Liên hoan phim Cannes, Berlin, Tokyo, Busan..., giới thiệu sách, văn học Việt Nam tại các sự kiện văn học, hội chợ sách quốc tế, không gian quảng bá Việt Nam tại các hội nghị, sự kiện quốc tế lớn (Hội nghị các Bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu -COP), hỗ trợ nghệ sỹ Việt Nam tham dự các sự kiện tại nước ngoài.

- Chủ động tham gia tích cực các sáng kiến, sự kiện xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (Thành phố văn hóa ASEAN, Tinh hoa nghệ thuật trình diễn ASEAN, Hệ thống dữ liệu số về di sản văn hóa ASEAN, Trung tâm/Nhà văn hóa ASEAN tại các nước thành viên và các nước đối tác, các chương trình trao đổi văn hóa, tăng cường năng lực, phát triển kinh tế sáng tạo giữa ASEAN).

6.9.3. Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam

- Đăng cai, tổ chức các sự kiện quốc tế có quy mô, uy tín, phát triển các thương hiệu festival, lễ hội, cuộc thi, sự kiện văn hóa nghệ thuật chất lượng, giải thưởng âm nhạc,... tại Việt Nam nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, ưu tiên gắn với hệ thống các thành phố sáng tạo của Việt Nam.

- Phát triển các thương hiệu festival, lễ hội, cuộc thi, sự kiện văn hóa nghệ thuật chất lượng, quy mô quốc tế tại Việt Nam như Liên hoan sáng tạo Việt Nam, Tuần lễ Thiết kế Việt Nam.

6.9.4. Giới thiệu, truyền thông tinh hoa văn hóa Việt nam ra nước ngoài theo các hình thức khác nhau

- Tổ chức dịch, giới thiệu, xuất bản văn học Việt Nam và các chuyên san, ấn phẩm, các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng về văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

- Sản xuất, phổ biến các nội dung sáng tạo nhằm quảng bá văn hóa Việt Nam trên nền tảng mạng xã hội, kênh truyền hình quốc tế, trên các bảng điện tử công cộng, sân bay trong nước và quốc tế...

- Xây dựng trung tâm dịch thuật để quảng bá, xuất bản trên môi trường mạng các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị của Việt Nam.

- Mời các đoàn phóng viên, báo chí, các đoàn làm phim quốc tế vào Việt Nam.

- Hỗ trợ các địa phương, tổ chức chính trị-xã hội, doanh nghiệp, tổ chức các hoạt động quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa, thể mạnh của các địa phương với bạn bè quốc tế, xúc tiến, xuất khẩu các sản phẩm, dịch vụ văn hoá và sáng tạo Việt Nam ra nước ngoài.

- Hỗ trợ các cộng đồng người Việt Nam tại nước ngoài truyền bá, lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam tại các quốc gia sinh sống và các quốc gia khác trên thế giới.

- Đầu tư sản xuất phim quảng bá bản sắc văn hóa Việt Nam tại nước ngoài.

6.9.5. Tăng cường sự hiện diện của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế về văn hóa nghệ thuật và hỗ trợ phát triển sáng tạo nghệ thuật thông qua giao lưu văn hóa

- Đẩy mạnh hoạt động trao đổi, hợp tác cán bộ về văn hóa, cử cán bộ trẻ, có năng lực tham gia thực tập sinh, ứng cử, làm việc tại các cơ quan, hiệp hội, tổ chức quốc tế về văn hóa nghệ thuật ở khu vực và quốc tế, làm Tham tán Văn hóa, Tùy viên văn hóa tại nước ngoài, làm công tác đối ngoại tại cơ quan quản lý nhà nước Trung ương và Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại nước ngoài.

- Xây dựng các chương trình lưu trú nghệ thuật, trại sáng tác nghệ thuật, chương trình trao đổi nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam dành cho các nghệ sĩ nước ngoài và Việt Nam và hỗ trợ nghệ sĩ Việt Nam tham gia các chương trình lưu trú nghệ thuật tại nước ngoài.

6.9.6. Phát triển văn hóa trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

- Tổ chức các chương trình, hoạt động văn hóa nghệ thuật phục vụ Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hoặc lồng ghép vào các sự kiện ngoại giao, đối ngoại khác.

- Thực hiện các chương trình phát huy các giá trị truyền thống Việt Nam tại các gia đình đa văn hóa, các chương trình dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài.

- Mời chuyên gia về văn hóa nghệ thuật là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài về Việt Nam để làm việc và chia sẻ kinh nghiệm phát triển văn hóa nghệ thuật.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Bộ Ngoại giao

- Bộ Thông tin và Truyền thông

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

d) Đối tượng thụ hưởng

- Người dân Việt Nam và kiều bào
- Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực văn hóa
- Văn nghệ sỹ, nhà hoạt động văn hóa

e) Nguồn vốn thực hiện

Vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương theo quy định.

V. THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện Chương trình: 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
2. Tiến độ thực hiện Chương trình: Đến hết năm 2030.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì thực hiện Chương trình, có trách nhiệm:

- Là cơ quan chủ trì quản lý Chương trình; có trách nhiệm quản lý và giám sát tổng thể về kết quả thực hiện Chương trình của tất cả các địa phương trên cả nước.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành Trung ương có liên quan và địa phương xây dựng quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trình Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định. Ban hành theo thẩm quyền hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và địa phương xây dựng quy định về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp (tỉnh, huyện, xã) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, bền vững) giai đoạn 2026-2030.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và địa phương tổng hợp nhu cầu vốn ngân sách Trung ương cần bổ sung thêm cho Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành chủ trì nội dung dự án thành phần thống nhất mục tiêu, chỉ tiêu phân đầu, nhiệm vụ cụ thể hàng năm, giai đoạn 05 năm dự kiến giao cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương thực

hiện, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao các địa phương thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan chủ trì nội dung dự án thành phần thông báo tổng mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 5 năm của chương trình; thông báo mức vốn sự nghiệp hàng năm và hai năm tiếp theo cho các Bộ, cơ quan chủ trì nội dung dự án thành phần theo quy định của cấp có thẩm quyền về cơ chế phân bổ vốn ngân sách trung ương của chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan chủ trì nội dung dự án thành phần xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm chi tiết theo từng dự án thành phần; đề xuất cân đối và phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương; dự toán kinh phí sự nghiệp hàng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình và hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, ban hành chính sách tín dụng đầu tư, bảo hiểm cho các ngành công nghiệp văn hóa thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật và cơ chế huy động vốn tín dụng của Chính phủ về chính sách tín dụng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đồng thời đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách Trung ương và các văn bản khác có liên quan.

- Chủ trì, rà soát, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ để triển khai hiệu quả Chương trình.

- Chủ trì xây dựng hướng dẫn các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương thực hiện hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch hàng năm sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để hoàn thành các mục tiêu của Chương trình;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì xây dựng hệ thống đánh giá giám sát Chương trình và văn bản hướng dẫn các cơ quan thực hiện Chương trình quy trình đánh giá, giám sát Chương trình theo quy định của pháp luật.

- Tổng hợp kiến nghị và đề xuất xử lý các vướng mắc về cơ chế, chính sách, cơ chế quản lý, giám sát, cơ chế huy động và quản lý các nguồn lực xã hội hoá trong quá trình thực hiện Chương trình.

- Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo tăng cường sự phối hợp của các Bộ, ngành và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện Chương trình.

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công, hướng dẫn các địa phương thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương theo quy định.

- Bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn, phổ biến thông tin, tuyên truyền dưới các hình thức, sản phẩm phù hợp nhằm nâng cao nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ quản lý, thực hiện Chương trình.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và địa phương xây dựng trình Chính phủ ban hành quy định về quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương thẩm định và tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm, hàng năm, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình trên cơ sở đề xuất của chủ chương trình để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cân đối, ưu tiên bổ sung nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển) cho Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hàng năm theo yêu cầu của Quốc hội, phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công và khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất cân đối, ưu tiên vốn sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình giai đoạn 2026-2030; thông báo số kiểm tra kinh phí sự nghiệp hàng năm và hai năm tiếp theo, chi tiết theo dự án thành phần; tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền dự toán ngân sách trung ương của Chương trình trên cơ sở đề xuất của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan thẩm định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công của Chương trình theo quy định.

3. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cân đối, ưu tiên bổ sung nguồn vốn ngân sách Trung ương (kinh phí sự nghiệp) cho Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hàng năm theo yêu cầu của Quốc hội, phù hợp với Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn và khả năng cân đối của ngân sách nhà Nước.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương có liên quan xây dựng, ban hành hướng dẫn về định mức chi tiêu, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương (kinh phí sự nghiệp) thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương có liên quan

- Các Bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được Chính phủ giao phối hợp thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

- Tổng hợp kết quả thực hiện; hướng dẫn xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện; tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 05 năm và hằng năm giao cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương thực hiện đối với Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định.

- Lập kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 05 năm và hằng năm để triển khai các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định.

- Hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì.

- Chịu trách nhiệm rà soát, xác định địa bàn, đối tượng, nội dung chính sách, hướng dẫn địa phương để tổ chức thực hiện bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các Chương trình, dự án, Đề án khác và nhiệm vụ thường xuyên của các Bộ, ngành, địa phương.

- Theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao thực hiện rà soát, quyết định hoặc hướng dẫn các đơn giá, định mức hỗ trợ, đầu tư, bảo đảm phù hợp và tuân thủ quy định của pháp luật để làm căn cứ triển khai thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần Chương trình được phân công chủ trì theo quy định, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp.

- Chủ trì, rà soát, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách thuộc chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành để triển khai hiệu quả Chương trình.

- Xây dựng và hướng dẫn cơ chế huy động thêm nguồn lực để thực hiện các nội dung của các Bộ, ngành. Ban hành các quy định, quy chế tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất tại cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc theo quy định tại Điều 21, Điều 23, Điều 24 Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

- Thường xuyên, định kỳ tổ chức các đoàn kiểm tra ở các địa phương được phân công; giám sát, kiểm tra kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

Các nhiệm vụ cụ thể khác:

4.1. Bộ Công an

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng đời sống văn hóa trong lực lượng công an nhân dân.

4.2. Bộ Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về liên kết xúc tiến thương mại với xúc tiến các sản phẩm công nghiệp văn hóa và quảng bá hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam, phát huy sức mạnh mềm của dân tộc.

4.3. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng, nâng cao chất lượng, lồng ghép giáo dục nghệ thuật, giáo dục kỹ năng xã hội vào chương trình giáo dục phổ thông các cấp.

4.4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về: nâng cao đời sống văn hóa cho người lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất; lồng ghép với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

4.5. Bộ Ngoại giao

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về ngoại giao văn hóa, tăng cường sự tham gia của Việt Nam trong UNESCO và các tổ chức quốc tế đa phương và song phương khác.

4.6. Bộ Quốc phòng

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng đời sống văn hóa trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

4.7. Bộ Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về: phát triển phát thanh, truyền hình trở thành ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn; tăng cường vai trò của báo chí và truyền thông trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; phát triển hệ thống thông tin cơ sở; xây dựng các biện pháp kỹ thuật nhằm quản lý, đảm bảo an toàn thông tin và bảo hộ bản quyền trên môi trường mạng.

Chỉ đạo các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến, doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc ngăn chặn cung cấp sản phẩm văn hóa vi phạm quy định pháp luật Việt Nam; Chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền sản phẩm văn hóa có giá trị.

4.8. Bộ Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về trợ giúp pháp lý, xây dựng văn hóa sống và làm việc theo pháp luật.

4.9. Bộ Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về: xây dựng nhà ở cho người lao động, đặc biệt là trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế đảm bảo trong quy hoạch xây dựng đã bao gồm các thiết chế văn hóa.

4.10. Bộ Y tế

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về nâng cao sức khỏe, cải thiện dinh dưỡng, điều kiện y tế người dân, đặc biệt là trẻ em và phụ nữ đang mang thai hướng tới xây dựng con người Việt Nam toàn diện.

4.11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về: xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình; kiểm tra, giám sát các ngân hàng thương mại trong việc thực hiện chính sách tín dụng thực hiện Chương trình.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ thuộc mục tiêu của Chương trình có trách nhiệm:

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 05 năm và hàng năm bao gồm các nội dung: Kế hoạch về nguồn vốn, mục tiêu, nhiệm vụ gửi cơ quan chủ Chương trình, cơ quan chủ trì nội dung thành phần và các cơ quan liên quan theo quy định.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định rõ ràng và cụ thể nhu cầu về diện tích và vị trí đất dành cho xây dựng công trình văn hóa, dành quỹ đất hợp lý tại các vị trí thuận lợi để đầu tư mới các công trình văn hóa trong khuôn khổ Chương trình. Trong quá trình quy hoạch xây dựng các khu đô thị mới, ưu tiên bố trí diện tích và vị trí đất cho xây dựng các công trình văn hóa trong khuôn khổ Chương trình.

- Chỉ đạo, phân công trách nhiệm của từng cấp và các Sở, Ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở.

- Ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền, nhiệm vụ được giao; ban hành quy định về lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ để thực hiện Chương trình trên địa bàn, đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt.

- Thành lập Ban Chỉ đạo chung cho các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 ở địa phương theo quy định. Thực hiện kiện toàn bộ máy cơ quan tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp thống nhất, đồng bộ theo quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tế.

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí của Chương trình đúng mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng có hiệu quả, không để thất thoát và chịu trách nhiệm về việc không thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.

- Chỉ đạo rà soát và điều phối kế hoạch xây dựng địa phương phát triển văn hóa toàn diện trên địa bàn để phù hợp với kế hoạch chung của tỉnh.

- Chủ động cân đối bố trí đủ nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định, cũng như có giải pháp huy động hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để đầu tư phát triển văn hóa toàn diện; khuyến khích cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện các nội dung của Chương trình, trong đó ưu tiên hỗ trợ triển khai Chương trình Thương hiệu Văn hóa Việt Nam, hỗ trợ áp dụng công nghệ số trong sản xuất và sáng tạo nội dung đảm bảo thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về cơ chế huy động vốn tín dụng của Chính phủ về chính sách tín dụng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, về quản lý vốn tín dụng chính sách và phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng cân đối của ngân sách Trung ương và các văn bản khác có liên quan.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, nghiên cứu, ban hành cơ chế khuyến khích các địa phương có kinh tế phát triển hỗ trợ cho các địa phương khó khăn đẩy nhanh tiến độ phát triển văn hóa toàn diện đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành trên tinh thần tự nguyện, đảm bảo công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư.

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ địa phương (huyện, xã) thực hiện phát triển văn hóa toàn diện.

- Tăng cường vận động, khuyến khích người dân tham gia, đóng góp phát triển văn hóa toàn diện theo hình thức tự nguyện, không huy động quá sức dân và để phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản của Chương trình.

- Tổ chức triển khai, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh định kỳ, đột xuất theo quy định, kịp thời xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp để thất thoát kinh phí của Chương trình.

6. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Trân trọng đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công, đề hướng dẫn các địa phương thực hiện; chủ động, tích cực tham gia vào thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo phân công; thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Chương trình; tiếp tục thực hiện hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Về tên gọi và thời gian thực hiện Chương trình: sau khi xin ý kiến các Bộ, ngành, chuyên gia lĩnh vực văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất tên gọi và thời gian thực hiện “Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045”. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về tên gọi và thời gian thực hiện chương trình.

- Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công (Điều 19) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Nhà nước và giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định.

VIII. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình

2. Phụ lục: Biểu số liệu.

3. Phụ lục: Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương và ý kiến kết luận của Hội đồng thẩm định cơ sở.

4. Tờ trình Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình .

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Phó TTCP Trần Hồng Hà (*để b/c*);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, KHTC.QK (10).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng